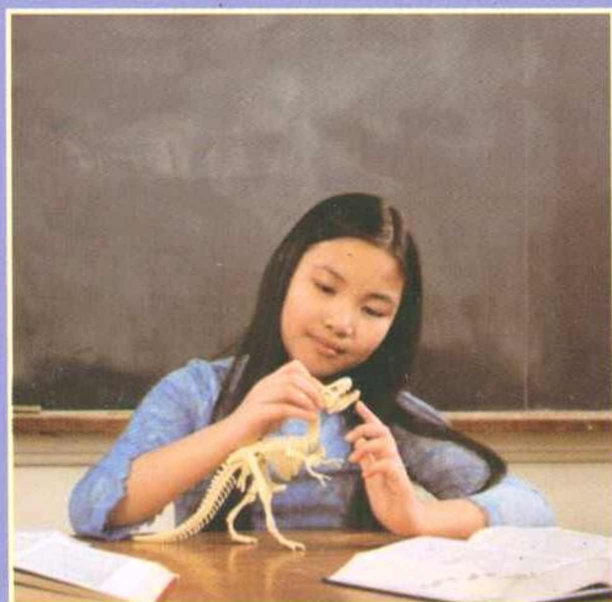
VÕ VĂN CHIẾN - NGUYỄN THỊ NGỌC LIÊN

30 ĐỀ KIỂM TRA TRẮC NGHIỆM

SINH HỌC 7













NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

VÕ VĂN CHIẾN - NGUYỄN THỊ NGỌC LIÊN

30 ĐỀ KIỂM TRA TRẮC NGHIỆM SINH HỌC 7

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

Lời nói đầu

Để giúp các em có thêm tài liệu tham khảo, rèn luyện kĩ năng làm bài tập trắc nghiệm và tự luận của môn sinh học 7, chúng tôi xin trân trọng giới thiệu với quí bạn đồng nghiệp, quí phụ huynh và các em học sinh cuốn sách **"30 ĐỀ KIỂM TRA TRẮC NGHIỆM SINH HỌC 7"**.

Cuốn sách được biên soạn theo chương trình sách giáo khoa mới, sách gồm 2 phần:

Phần I: 30 đề kiểm tra trắc nghiệm

Phần II: Hướng dẫn trả lời

Chúng tôi hi vọng cuốn sách này sẽ giúp cho các em học sinh có thêm cơ hội rèn luyện, thực hành để nâng cao kiến thức.

Dù đã hết sức cố gắng nhưng chắc khó tránh khỏi các thiếu sót. Chúng tôi mong nhận được những ý kiến đóng góp, phê bình để cuốn sách được hoàn thiện hơn trong lần tái bản sau.

Chúc các em học giỏi.

Tác giả

PHẦN I
30 ĐỀ KIỂM TRA TRẮC NGHIỆM
ĐỀ 1

A. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1. Trùng roi khác và giống thực vật ở những điểm nào?

Câu 2. Phân biệt thành tế bào ở lớp ngoài và lớp trong cơ thể thủy tức và chức năng từng loại tế bào này?

Câu 3. Trùng kiết lị có hại như thế nào đối với sức khoẻ con người?

B. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Động vật phong phú và đa dạng nhất ở :

A. Vùng nhiệt đới B. Vùng ôn đới

C. Vùng Nam Cực D. Vùng Bắc Cực

Câu 2. Cấu tạo cơ thể trùng roi gồm:

A. Màng cơ thể, chất nguyên sinh, nhân, không bào co bóp

B. Màng cơ thể, nhân, không bào co bóp

C. Nhân, không bào co bóp, hạt diệp lục, điểm mắt

D. Màng cơ thể, chất nguyên sinh, nhân, không bào co bóp, hạt diệp lục, hạt dự trữ, điểm mắt

Câu 3. Môi trường sống của trùng biến hình là:

A. Ở cạn B. Nước biển

C. Ao hồ D. Nước ngọt và nước mặn

Câu 4. Thủy tức có đặc điểm khác động vật nguyên sinh là:

A. Sống dị dưỡng B. Cơ thể đa bào

C. Có khả năng di truyền D. Tất cả đều sai

Câu 5. Điểm giống nhau giữa sứa, hải quỳ và san hô là:

A. Sống ở nước ngọt B. Sống cố định

C. Đều có ruột khoang D. Sống di chuyển

Câu 6. Tìm các từ và cụm từ phù hợp điền vào chỗ trống

Trùng roi xanh là một cơ thể động vật...(1)..., di chuyển nhờ roi, ...(2)... vừa dị dưỡng hô hấp qua màng...(3)..., bài tiết và điều chỉnh áp suất thẩm thấu nhờ...(4)...co bóp, sinh sản vô tính theo cách ...(5)...

Câu 7. Hãy sắp xếp các đặc điểm khác nhau tương ứng giữa động vật nguyên sinh và ruột khoang và ghi kết quả vào cột .

Đại diện	*Kết quả*	*Các đặc điểm*
1. Động vật nguyên sinh	1................................	A. Cơ thể đa bào B. Cơ thể đơn bào C. Di chuyển bằng các tua và sự co rút cơ thể D. Di chuyển bằng chân giả, roi bơi, lông bơi E. Lấy thức ăn, tiêu hóa và thải bã bằng phân bào tiêu hóa và không bào co bóp
2. Ruột khoang	2...............................	G. Tự vệ bằng kết bào sát H. Tự vệ bằng tế bào hay bộ xương đá vôi I. Sinh sản vô tính bằng mọc chồi, sinh sản hữu tính bằng hình thành giao tử K. Sinh sản vô tính bằng phân đôi, sinh sản hữu tính bằng tiếp hợp

ĐỀ 2

A. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1. Khi di chuyển roi hoạt động như thế nào khiến cho cơ thể trùng roi vừa tiến vừa xoay mình ?

Câu 2. Cho biết sự khác nhau giữa san hô và thủy tức trong sinh sản vô tính mọc chồi?

Câu 3. Hãy kể tên một số động vật nguyên sinh gây bệnh ở người và cách truyền bệnh của chúng?

B. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Loài ruột khoang có lối sống cố định, không di chuyển là:

A. Sứa — B. Hải quỳ

C. San hô — D. Hải quỳ và san hô

Câu 2. Nơi kí sinh của trùng kiết lị là:

A. Bạch cầu — B. Hồng cầu — C. Ruột người — D. Máu

Câu 3. Kích thước trùng biến hình khoảng:

A. 0,01 đến 0,5 mm — B. 0,01 đến 0,05 mm

C. 0,1 đến 0,5 mm — D. 0,1 đến 0,5 cm

Câu 4. Điểm khác nhau giữa động vật và thực vật:

A. Tế bào không có thành xenlulôzơ

B. Dinh dưỡng dị dưỡng

C. Có cơ quan di chuyển, hệ thần kinh và giác quan

D. Cả A, B và C đều đúng

Câu 5. Hình thức dinh dưỡng của trùng biến hình là:

A. Tự dưỡng — B. Dị dưỡng

C. Tự dưỡng và dị dưỡng — D. Kí sinh

Câu 6. Chọn các từ, cụm từ: *đa dạng, hình dù, bơi lội, sống bám, bất động, tập đoàn, tế bào gai độc*, để điền vào chỗ trống cho phù hợp.

Ruột khoang biển có nhiều loài, rất...(1)....và phong phú. Cơ thể sứa...(2)... cấu tạo thích nghi với lối sống...(3)...Cơ thể hải quỳ, san hô hình trụ, thích nghi với lối sống...(4)... Riêng san hô còn phát triển khung xương...(5)...và có tổ chức cơ thể kiểu...(6)... Chúng đều là động vật ăn thịt và có các...(7)... tự vệ.

Câu 7. Sắp xếp các đặc điểm tương ứng với mỗi đại diện thuộc ngành giun tròn và ghi vào cột kết quả.

STT	*Đại diện*	*Kết quả*	*Đặc điểm*
1	Sán lá gan	1..........................	A. Cơ thể hình lá, dẹp, màu đỏ
2	Giun đũa	2..........................	B. Các giác bám phát triển
			C. Có lớp vỏ cuticun bao bọc ngoài cơ thể
			D. Cơ thể thon dài (2 đầu thon lại)

			E. Ống tiêu hóa có họng và hậu môn G. Có hai nhánh ruột, không có hậu môn H. Sinh sản: lưỡng tính, đẻ khoảng 4000 trứng/ngày I. Phân tính tuyến sinh dục dạng ống, thụ tinh trong, đẻ 200000 trứng/ ngày

ĐỀ 3

A. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1. San hô có lợi hay có hại? Biển ở nước ta có giàu san hô không?

Câu 2. Đặc điểm chung nào của động vật nguyên sinh vừa đúng cho loài sống tự do lẫn sống kí sinh?

Câu 3. Trùng giày di chuyển, lấy thức ăn, tiêu hoá và thải bã như thế nào?

B. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Bộ phận di chuyển của trùng sốt rét là:

A. Bằng roi bơi B. Bằng chân giả

C. Bằng lông bơi D. Không có bộ phận di chuyển

Câu 2. Cơ thể của thủy tức có dạng:

A. Hình xoắn B. Hình tròn C. Hình trụ D. Hình thoi

Câu 3. Đặc điểm riêng của san hô so với thủy tức, sứa và hải qùy là:

A. Sống thành tập đoàn B. Sống dị dưỡng

C. Sống tự dưỡng D. Sống ở biển

Câu 4. Nơi kí sinh của trùng sốt rét là:

A. Ruột động vật

B. Máu người

C. Phổi người

D. Khắp mọi nơi trong cơ thể người

Câu 5. Chất bã sau quá trình tiêu hoá được thủy tức thải ra ngoài qua:

A. Hậu môn B. Lỗ huyệt C. Miệng D. Ruột

Câu 6. Tìm các từ và cụm từ phù hợp điền vào chỗ trống thay cho các số 1,2,3... để hoàn chỉnh các câu sau:

Giun đũa ...(1)... ở ruột non người. Chúng bắt đầu có...(2)...chưa chính thức, ống tiêu hóa có thêm ruột sau và hậu môn. Giun đũa ...(3)... và tuyến sinh dục có dạng ống phát triển.

- Giun đũa thích nghi với kí sinh: có ...(4)..., dinh dưỡng khỏe, đẻ nhiều trứng và có khả năng...(5)... rất rộng

Câu 7. Hãy sắp xếp các đặc điểm của các ngành giun tương ứng với mỗi ngành và ghi kết quả vào cột.

STT	*Các ngành giun*	*Kết quả*	*Đặc điểm*
1	Giun dẹp	1.............	A. Khoang cơ thể có xoang chính thức. B. Khoang cơ thể không có xoang. C. Khoang cơ thể có xoang chưa chính thức. D. Di chuyển bằng chi bên. E. Có ruột dạng túi. G. Có ruột sau và hậu môn. H. Ruột phân hóa thành nhiều bộ phận. I. Chưa có hệ tuần hoàn. K. Có hệ tuần hoàn kín. L. Hô hấp qua da. M. Đôi hạch não và đôi dây thần kinh dọc. N. Vòng thần kinh hầu và chuỗi hạch thần kinh bụng. O. Lưỡng tính. P. Phân tính. Q. Vòng thần kinh hầu và đôi dây thần kinh dọc.
2	Giun tròn	2.............	
3	Giun đốt	3.............	

ĐỀ 4

A. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1. Dinh dưỡng ở trùng sốt rét và trùng kiết lị giống và khác nhau như thế nào?

Câu 2. Cách di chuyển của sứa trong nước như thế nào?

Câu 3. Cành san hô thường dùng để trang trí là bộ phận nào của cơ thể chúng?

B. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Loài ruột khoang có thể cung cấp nhiều đá vôi cho con người là:

A. Hải qùy B. San hô C. Thủy tức D. Sứa

Câu 2. Hình dạng cơ thể của động vật biến hình là:

A. Dạng hình thoi

B. Dạng giống phần đế giày

C. Hình dạng không ổn định, thường biến đổi

D. Cả A, B, C đều sai

Câu 3. Hình thức dinh dưỡng của trùng roi xanh là:

A. Tự dưỡng B. Dị dưỡng

C. Tự dưỡng và dị dưỡng D. Kí sinh

Câu 4. Môi trường sống của thủy tức là:

A. Nước ngọt B. Nước biển C. Nước lợ D. Trên cạn

Câu 5. Sự trao đổi khí của trùng roi xanh với môi trường ngoài qua bộ phận:

A. Màng cơ thể B. Nhân

C. Điểm mắt D. Hạt dự trữ

Câu 6. Chọn các từ và cụm từ: *khoang cơ thể, da, co dãn, đối xứng hai bên, phân hóa ghép đôi, kín, chuỗi hạch, lưỡng tính, kén*, để điền vào chỗ ... thay cho các số cho phù hợp.

Cơ thể giun đất...(1)..., phân đốt và có ...(2)... chính thức. Nhờ sự...(3)...cơ thể kết hợp với các vòng tơ mà giun đất di chuyển được. Giun đất có cơ quan tiêu hóa...(4)..., hô hấp qua đất...(5)... có hệ tuần hoàn...(6)... và hệ thần kinh kiểu...(7)...Giun đất...(8)..., khi sinh sản chúng...(9)... Trứng được thụ tinh phát triển trong ....(10).... để thành giun non.

Câu 7. Tìm các cụm từ phù hợp điền vào chỗ trống để hoàn chỉnh các câu sau:

Ý nghĩa thực tiễn của thân mềm.

STT	*Ý nghĩa thực tiễn*	*Tên đại diện thân mềm có ở địa phương*
1	Làm thực phẩm cho người	....
2	Làm thức ăn cho động vật khác	....
3	Làm đồ trang sức	....
4	Làm vật trang trí	....
5	Làm sạch môi trường nước	....
6	Có hại cho cây trồng	....
7	Làm vật chủ trung gian truyền bệnh giun sán	....
8	Có giá trị xuất khẩu	....
9	Có giá trị về mặt địa chất	....

ĐỀ 5

A. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1. Cấu tạo sán lá gan thích hợp đời sống kí sinh như thế nào?

Câu 2. Chất dinh dưỡng của trai có ý nghĩa như thế nào đối với môi trường nước?

Câu 3 Lợi ích của giun đất đối với đất trồng như thế nào?

B. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Đặc điểm của sán lá gan thích nghi với lối sống kí sinh là:

A. Mắt phát triển
B. Giác bám phát triển
C. Lông bơi phát triển
D. Cả A, B và C đều đúng

Câu 2. Bên ngoài cơ thể của giun đũa có lớp vỏ bảo vệ bằng chất:

A. Đá vôi
B. Kitin
C. Cuticun
D. Dịch nhờn

Câu 3. Hình thức sinh sản của giun đũa là:

A. Sinh sản vô tính B. Sinh sản hữu tính

C. Sinh sản mọc chồi D. Sinh sản phân đôi

Câu 4. Hệ thần kinh của giun là:

A. Thần kinh lưới B. Thần kinh ống

C. Thần kinh chuỗi D. Tất cả đều đúng

Câu 5. Giun đất hô hấp bằng:

A. Da B. Phổi

C. Ống khí D. Phổi và ống khí

Câu 6. Chọn các từ - cụm từ: *đối xứng, thụ tinh , khoang cơ thể, lưỡng tính, vòng tơ, tiêu hóa*, để điền vào chỗ trống thay cho các số 1, 2, 3... cho phù hợp.

Cơ thể giun đất ...(1)... hai bên, phân đốt và có ...(2)... chính thức. Nhờ sự chun dãn cơ thể kết hợp với các ...(3)... mà giun đất di chuyển được. Giun đất có cơ quan ...(4)... phân hóa, hô hấp qua da, có hệ tuần hoàn kín và hệ tuần hoàn kiểu ...(5)... Giun đất ...(6)... khi sinh sản chúng ghép đôi. Trứng được phát triển trong kén để thành giun non.

Câu 7. Hãy sắp xếp đặc điểm các hệ cơ quan của châu chấu tương ứng với từng hệ và ghi kết quả vào cột.

<table>
<tr><th>STT</th><th>Các hệ</th><th>Kết quả</th><th>Đặc điểm</th></tr>
<tr><td>1</td><td>Hệ tiêu hóa</td><td>1....................</td><td rowspan="4">A. Cấu tạo dạng chuỗi hạch, có hạch não phát triển
B. Cấu tạo đơn giản, tim hình ống gồm nhiều ngăn ở mặt bụng
C. Có hệ thống ống khí xuất phát từ các lỗ thở ở bên thành bụng phân nhánh nhiều đem oxi đến tế bào
D. Ống tiêu hóa có thêm ruột tịt tiết dịch vị vào dạ dày và nhiều ống bài tiết lọc chất thải đổ vào ruột sau theo phân ra ngoài.</td></tr>
<tr><td>2</td><td>Hệ hô hấp</td><td>2....................</td></tr>
<tr><td>3</td><td>Hệ thần kinh</td><td>3....................</td></tr>
<tr><td>4</td><td></td><td>4....................</td></tr>
</table>

ĐỀ 6

A. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1. Nêu các biện pháp phòng chống giun đũa kí sinh ở người?

Câu 2. Hãy trình bày vòng đời của sán lá gan?

Câu 3. Trai tự vệ bằng cách nào? Cấu tạo nào của trai đảm bảo cách tự vệ đó có hiệu quả?

B. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Con rươi sống trong môi trường:

A. Nước B. Nước ngọt

C. Ao, hồ D. Sông suối

Câu 2. Bộ phận giúp giun đất điều chỉnh cơ thể khi di chuyển là:

A. Đuôi B. Thể xoang

C. Thành cơ D. Lưng

Câu 3. Điểm giống nhau giữa sán lá máu, sán bã trầu và sán dây là:

A. Sống tự do

B. Sống kí sinh

C. Ấu trùng phát triển ngay trong cơ thể vật chủ

D. Tất cả đều đúng

Câu 4. Giun đất di chuyển bằng cách:

A. Vặn xoắn cơ thể B. Lộn đầu

C. Co giãn cơ thể D. Cả A, B và C đều đúng

Câu 5. Động vật thường bám vào người và động vật để hút máu là:

A. Rươi B. Đỉa C. Giun đỏ D. Giun đất

Câu 6. Tìm các từ và cụm từ phù hợp để điền vào chỗ trống thay cho các số 1,2,3...

Đều là đại diện ...(1)... nhưng mực và bạch tuộc có lối sống bơi lội ...(2)..., sò sống vùi mình trong cát. Chúng đều sống ...(3)... còn ốc sên sống trên cạn ...(4)... sống ở ao, ruộng. Ốc sên ăn thực vật và có hại cho ...(5)...

Câu 7. Hãy sắp xếp các sinh vật tương ứng với từng môi trường sống của chúng rồi ghi kết quả vào cột.

<table>
<tr><th>STT</th><th>Các môi trường</th><th>Kết quả</th><th></th></tr>
<tr><td>1</td><td>Trên mặt nước</td><td>1............................</td><td rowspan="8">A. Bọ ngựa
B. Dế mèn
C. Dế trũi
D. Bướm
E. Ong
G. Ấu trùng ve sầu
H. Bọ hung
I. Bọ gậy
K. Ấu trùng chuồn chuồn
L. Bọ vẽ
N. Bọ rầy
O. Chấy
P. Rận
Q. Chuồn chuồn</td></tr>
<tr><td>2</td><td>Trong nước</td><td>2............................</td></tr>
<tr><td>3</td><td>Trong đất</td><td>3............................</td></tr>
<tr><td>4</td><td>Trên mặt đất</td><td>4............................</td></tr>
<tr><td>5</td><td>Trên cây</td><td>5............................</td></tr>
<tr><td>6</td><td>Trên không</td><td>6............................</td></tr>
<tr><td>7</td><td>Ở cây</td><td>7............................</td></tr>
<tr><td>8</td><td>Ở động vật</td><td>8............................</td></tr>
</table>

ĐỀ 7

A. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1. Ý nghĩa thực tiễn của vỏ thân mềm?

Câu 2. Để giúp nhận biết các đại diện ngành giun đốt ở thiên nhiên cần dựa vào đặc điểm nào?

Câu 3. Cấu tạo ngoài của giun đất thích nghi với đời sống trong đất như thế nào?

B. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Giun đũa di chuyển bằng cách

A. Lộn đầu
B. Cong duỗi cơ thể
C. Kiểu sâu đo
D. Không di chuyển

Câu 2. Cấu tạo có ở giun đất mà không có ở giun dẹp và giun tròn là:

A. Cơ quan tiêu hoá B. Hệ tuần hoàn

C. Hệ hô hấp D. Hệ thần kinh

Câu 3. Lớp vỏ cứng của trai được tiết ra từ:

A. Các tuyến bài tiết

B. Mặt ngoài của áo trai

C. Mặt trong của áo trai

D. Các dây chằng nối các mảnh vỏ trai

Câu 4. Con trai có lối sống:

A. Nổi trên mặt nước như động vật nguyên sinh

B. Bơi lội trong nước như cá

C. Sống ở đáy ao, hồ, ẩn nửa mình trong bùn cát

D. Sống ở biển

Câu 5. Trai di chuyển bằng:

A. Vây bơi

B. Sự khép mở vỏ trai

C. Chân trai là phần lồi của cơ thể

D. Các dây chằng

Câu 6. Hãy tìm các từ - cụm từ phù hợp điền vào chỗ trống thay cho các số 1,2,3... để hoàn chỉnh các câu sau:

Giáp xác rất ...(1)... , sống ở các môi trường nước , một số ở cạn, số nhỏ kí sinh. Các đại diện ...(2)... như: Tôm sông, cua, tôm ở nhờ, rận nước, mọt ẩm... có tập tính phong phú. Hầu hết giáp xác đều có lợi . Chúng là nguồn ...(3)... của cá và là ...(4)... quan trọng của con người , là loại thủy sản ...(5)... hàng đầu của nước ta hiện nay.

Câu 7. Hãy sắp xếp các đặc điểm của một số đại diện thuộc ngành Chân khớp tương ứng với mỗi đại diện rồi ghi kết quả vào cột.

STT	***Các đại diện***	***Kết quả***	***Các đặc điểm***
1	Tôm sông (Giáp xác)	1......................	A. Sống ở nước
2	Nhện (hình nhện)	2......................	B. Sống ở cạn
3	Châu chấu (Sâu bọ)	3......................	C. Cơ thể gồm : đầu - ngực, bụng D. Cơ thể gồm : đầu, ngực, bụng

			E. Hai đôi râu G. Một đôi râu H. Không có râu I. Có 5 đôi (phần phụ ngực) K. Có 4 đôi (phần phụ ngực) L. Có 3 đôi (phần phụ ngực) N. Hô hấp bằng mang O. Hô hấp bằng phổi và ống khí P. Hô hấp bằng ống khí

ĐỀ 8

A. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1. Nêu tác hại của giun đũa đối với sức khoẻ con người?

Câu 2. Vì sao trâu bò nước ta mắc bệnh sán lá gan nhiều?

Câu 3. Vì sao xếp mực bơi nhanh cùng ngành với ốc sên bò chậm chạp?

B. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Thức ăn của trai là:

A. Các vụn hữu cơ
B. Động vật nguyên sinh
C. Cả A và B đều đúng
D. Tất cả đều sai

Câu 2. Vỏ cứng của trai có tác dụng:

A. Giúp trai vận chuyển trong nước
B. Giúp trai đào hang
C. Bảo vệ trai trước kẻ thù
D. Giúp trai lấy thức ăn

Câu 3. Động vật nào dưới đây gây hại cho mùa màng:

A. Ốc vặn
B. Trai sông
C. Ốc bươu vàng
D. Cả A, B và C đều đúng

Câu 4. Loài thân mềm nào có tác hại đục thủng thuyền và phá hoại các công trình bằng gỗ dưới nước:

A. Ốc nước ngọt B. Hà

C. Bạch tuộc D. Mực

Câu 5. Ốc sên phá hoại cây trồng như thế nào ?

A. Đến mùa sinh sản, ốc sên đào lỗ phá hoại rễ cây

B. Ốc sên là vật chủ trung gian truyền các loại virut gây bệnh cho cây

C. Ốc sên ăn thực vật

D. Cả A, B và C đều đúng

Câu 6. Hãy tìm các từ - cụm từ phù hợp điền vào chỗ trống thay cho các số 1,2,3... để hoàn chỉnh các câu sau:

Nhện hoạt động chủ yếu về ...(1)..., có các tập tính thích hợp với...(2)... mồi sống. Trừ một số đại diện ...(3)... (như cái ghẻ, ve bò...) còn đa số nhện đều ...(4)... Chúng săn bắt sâu bọ có hại.

Câu 7. Hãy sắp xếp vai trò của một số đại diện thuộc ngành chân khớp tương ứng với mỗi đại diện rồi ghi kết quả vào cột.

STT	***Các đại diện***	***Kết quả***	***Vai trò (lợi và hại)***
1	Tôm càng xanh	1...........................	A. Làm thực phẩm
2	Tôm sú	2...........................	B. Hàng xuất khẩu
3	Tôm hùm	3...........................	C. Bắt sâu bọ có hại
4	Nhện chăng lưới	4...........................	D. Hại cây trồng
5	Nhện đỏ	5...........................	E. Thụ phấn cho cây có hoa
6	Bọ cạp	6...........................	
7	Bướm	7...........................	G. Cung cấp mật
8	Ong mật	8...........................	H. Hại cây (ăn hỏng lá cây)
9	Kiến	9...........................	

ĐỀ 9

A. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1. Nhiều ao đào thả cá, trai không thả mà tự nhiên có, tại sao?

Câu 2. Căn cứ vào nơi kí sinh hãy so sánh giun kim và giun móc câu, loài giun nào nguy hiểm hơn? Loài giun nào dễ phòng chống hơn?

Câu 3. Sán dây có đặc điểm cấu tạo đặc trưng nào do thích nghi với kí sinh trong ruột người?

B. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Trai lấy thức ăn bằng bộ phận nào?

A. Ống hút
B. Hai đôi tấm miệng
C. Lỗ miệng
D. Cơ khép vỏ trước và vỏ sau

Câu 2. Vỏ trai được hình thành từ đâu?

A. Lớp sừng
B. Bờ vạt áo
C. Thân trai
D. Chân trai

Câu 3. Trai sinh sản theo kiểu:

A. Vô tính kiểu mọc chồi
B. Hữu tính và thụ tinh ngoài
C. Hưu tính và thụ tinh trong
D. Vô tính kiểu phân đôi

Câu 4. Căn cứ vào đặc điểm nào để xác định độ tuổi của trai ?

A. Căn cứ vào độ lớn của vỏ
B. Căn cứ vào độ lớn của thân
C. Căn cứ vào các vòng phát triển trên vỏ
D. Cả A, B và C đều đúng

Câu 5. Trai làm sạch nước như thế nào ?

A. Cơ thể lọc các cặn bã có trong nước
B. Lấy các cặn bã làm thức ăn
C. Tiết chất nhờn kết các chất cặn bã trong nước lắng xuống đáy bồn
D. Cả A, B và C đều đúng

Câu 6. Hãy tìm các từ - cụm từ phù hợp điền vào chỗ trống thay cho các số 1,2,3... để hoàn chỉnh các câu sau:

Cơ thể châu chấu ...(1)... rõ rệt: đầu, ngực và bụng. Đầu có một đôi râu, ngực có ba ...(2)... và hai đôi cánh. Châu chấu hô hấp bằng ...(3)... Hệ thần kinh có hạch não và chuỗi hạch bụng. Chúng ăn thực vật, ...(4)... nên rất có hại. Châu chấu ...(5)... trong đất.

Câu 7. Hãy sắp xếp các vị trí và vai trò của các nội quan cá chép tương ứng với từng nội quan rồi ghi kết quả vào cột.

STT	*Các nội quan*	*Kết quả*	*Vị trí và vai trò*
1	Mang	1................	A. Não nằm trong hộp sọ, nối với tủy sống nằm trong các cung đốt sống. Điều khiển và điều hòa hoạt động của cá. B. Trong khoang thân, ở cá đực là hai dải tinh hoàn, ở cá cái là hai buồng trứng phát triển trong mùa sinh sản. C. Nằm dưới nắp mang trong phần đầu, gồm các lá mang gắn vào các xương cung mang có vai trò trao đổi khí. D. Nằm phía trước khoang thân ứng với vây ngực, co bóp để thu và đẩy máu vào động mạch, giúp cho sự tuần hoàn máu. E. Hai thận giữa màu tím đỏ, sát cột sống. Lọc từ máu các chất không cần thiết để thải ra ngoài. G. Phân rõ rệt thành thực quản, dạ dày, ruột, có gan tiết mật giúp cho sự tiêu hóa thức ăn được tốt. H. Trong khoang thân, sát cột sống, giúp cá chìm nổi dễ dàng trong nước
2	Tim	2................	
3	Thực quản, dạ dày, ruột , gan	3................	
4	Bóng hơi	4................	
5	Thận	5................	
6	Tuyến sinh dục, ống sinh dục	6................	
7	Bộ não	7................	

ĐỀ 10

A. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1. Đặc điểm cấu tạo nào của giun đũa khác với sán lá gan?

Câu 2. Em thường gặp ốc sên ở đâu? Khi bò ốc sên để lại dấu vết trên lá như thế nào?

Câu 3. Sán lá gan, sán dây, sán lá máu xâm nhập vào cơ thể vật chủ qua các con đường nào?

B. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Đặc điểm của mực khác với bạch tuộc là:

A. Có mai cứng ở phía lưng B. Sống ở biển

C. Là thực phẩm cho con người D. Là động vật thân mềm

Câu 2. Ốc sên tự vệ bằng cách nào ?

A. Tiết chất nhờn làm kẻ thù không bắt được

B. Co rút cơ thể vào trong vỏ

C. Có lưỡi bào để tấn công kẻ thù

D. Cả A, B và C đều đúng

Câu 3. Đặc điểm giống nhau giữa sò, trai sông là:

A. Cơ quan di chuyển kém phát triển

B. Đều sống ở nước ngọt

C. Cơ thể mất đối xứng 2 bên

D. Đều sống ở nước mặn

Câu 4. Lợi ích lớn nhất của động vật thân mềm trong đời sống con người là:

A. Cung cấp nguyên liệu làm thuốc

B. Cung cấp sản phẩm làm đồ mĩ nghệ

C. Cung cấp thực phẩm

D. Cung cấp đá vôi cho xây dựng

Câu 5. Khi di chuyển, tôm có thể bơi giật lùi bằng cách nào?

A. Xoè tấm lái, gập mạnh về phía sau

B. Dùng các đôi chân bụng để đẩy nước

C. Dùng các đôi chân ngực để đẩy nước

D. Cả B và C đều đúng

Câu 6. Chọn cụm từ trong các cụm từ : có ba đôi; đặc điểm chung, đôi cánh, môi trường, để điền vào chỗ trống thay cho các số 1,2,3... cho hoàn chỉnh các câu sau:

Sâu bọ phân bố rộng khắp các...(1)...sống trên hành tinh. Sâu bọ có các...(2)...như : cơ thể có ba phần riêng biệt, đầu có một đôi râu, ngực...(3)...chân và hai...(4)..., hô hấp bằng ống khí.

Câu 7. Hãy sắp xếp các đặc điểm về hình dạng, cấu tạo ngoài của ếch đồng tương ứng với chức năng của chúng rồi ghi kết quả vào cột.

STT	***Đặc điểm cấu tạo ngoài***	***Kết quả***	***Chức năng***
1	Đầu dẹp, nhọn gắn với mình thành một khối thuôn nhọn về phía trước	1...............	A. Thích nghi với sự di chuyển trên cạn nhất là động tác nhảy B. Giúp ếch thở và quan sát trong khi bơi. C. Giúp ếch rẽ nước dễ dàng D. Giúp ngăn bụi, giữ nước làm cho mắt không bị khô E. Vừa để ngửi, vừa để thở G. Giúp ếch nhận âm thanh trên cạn H. Làm giảm sức cản của nước và hô hấp trong nước.
2	Da trần có chất nhầy và ẩm...	2...............	
3	Mắt, mũi ếch ở vị trí cao trên đầu.	3...............	
4	Đầu nhọn thân ngắn, chi gồm nhiều phần khớp với nhau linh hoạt...	4...............	
5	Mắt có mí	5...............	
6	Tai có màng nhĩ...	6...............	
7	Mũi ếch thông với khoang miệng và phổi...	7...............	

ĐỀ 11

A. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1. Cơ thể hình nhện có mấy phần? So sánh các phần với cơ thể giáp xác. Vai trò của mỗi phần cơ thể?

Câu 2. Nêu ba đặc điểm giúp nhận dạng châu chấu nói riêng và sâu bọ nói chung?

Câu 3. Hô hấp ở châu chấu khác ở tôm như thế nào?

B. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Bộ phận có ở phần bụng của tôm là:

A. Gai nhọn B. Các đôi chân bụng

C. Đôi mắt kép D. Tất cả đều đúng

Câu 2. Loài giáp xác sống đào hang ở bờ ruộng, bờ mương là:

A. Tôm hùm B. Cua đồng C. Cua nhện D. Ghẹ

Câu 3. Loài giáp xác có giá trị xuất khẩu là:

A. Tôm càng xanh B. Cua biển

C. Tôm hùm D. Cả A, B và C đều đúng

Câu 4. Những đại diện nào sau đây thuộc lớp giáp xác ?

A. Con sun, mọt ẩm, còng B. Rận nước, chân kiếm, cáy

C. Cua đồng, ghẹ D. Cả A, B và C đều đúng

Câu 5. Thức ăn của nhện là:

A. Thực vật B. Sâu bọ

C. Vụn hữu cơ D. Mùn đất

Câu 6. Tìm các từ - cụm từ phù hợp điền vào chỗ trống thay cho các số 1, 2 ,3...để hoàn chỉnh các câu sau:

Cá chép có cấu tạo ngoài thích nghi với đời sống...(1)...: Thân hình thoi gắn với đầu thành...(2)...vững chắc, vảy là những tấm xương mỏng, xếp như ngói lợp, phủ lên một...(3).. tiết chất nhầy, mắt không có mi. Vây cá có hình dáng như bơi chèo giữ chức năng di chuyển trong bơi lặn và điều chỉnh sự thăng bằng. Cá chép đẻ trứng trong nước với ...(4)... lớn, thụ tinh ngoài.

Câu 7. Hãy sắp xếp một số đặc điểm sinh học của lưỡng cư tương ứng với từng đại diện rồi ghi kết quả vào cột.

STT	Các đại diện	Kết quả	Một số đặc điểm sinh học
1	Cá Cóc Tam Đảo	1............	A. Sống chủ yếu trong nước
2	Ễnh ương lớn	2............	B. Ưa sống ở nước hơn
3	Cóc nhà	3............	C. Ưa sống ở cạn hơn
4	Ếch cây	4............	D. Chủ yếu sống trên cây, bụi cây.
5	Ếch giun	5............	E. Sống chui luồn trong hang đất xốp
			G. Hoạt động chủ yếu về ban đêm
			H. Hoạt động về ban đêm
			I. Hoạt động về chiều và đêm
			K. Hoạt động cả ngày và đêm
			L. Trốn chạy ẩn nấp
			M. Dọa nạt
			N. Tiết nhựa độc.

ĐỀ 12

A. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1. Trong số các đặc điểm của chân khớp thì các đặc điểm nào ảnh hưởng lớn đến sự phân bố rộng rãi của chúng?

Câu 2. Trong số các đặc điểm chung của sâu bọ, đặc điểm nào phân biệt chúng với các chân khớp khác?

Câu 3. Vai trò của nghề nuôi tôm ở nước ta và địa phương em?

B. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Nhện bắt mồi theo kiểu:

A. Săn tìm B. Giăng tơ

C. Đuổi bắt D. Tất cả đều sai

Câu 2. Phần nào ở bụng nhện có nhiệm vụ tiết ra tơ ?

A. Đôi chân xúc giác B. Đôi kìm có tuyến độc

C. Núm tuyến tơ D. Bốn đôi chân bò

Câu 3. Giáp xác có đặc điểm chung là ?

A. Mình có một lớp vỏ bằng kitin và đá vôi

B. Phần lớn sống ở nước và thở bằng mang. Đầu có hai đôi râu, chân có nhiều đốt khớp với nhau

C. Đẻ trứng, trứng nở thành ấu trùng, ấu trùng lột xác nhiều lần thành cá thể trưởng thành

D. Cả A, B và C đều đúng

Câu 4. Râu của châu chấu là:

A. Cơ quan xúc giác B. Cơ quan khứu giác

C. Cơ quan thính giác D. Câu A và B đúng

Câu 5. Kiểu di chuyển dưới đây không phải là của châu chấu:

A. Uốn mình B. Bò C. Nhảy D. Bay

Câu 6. Chọn cụm từ trong các cụm từ: Có khoang áo, môi trường, phân đốt, khác nhau, đặc điểm, điền vào chỗ trống thay cho các số 1,2,3... để hoàn chỉnh các câu sau:

Trai, sò, ốc sên, ốc vặn, ngao, hến, mực... có ...(1)... sống và lối sống rất...(2)... nhưng cơ thể đều có ...(3)... chung là: thân mềm không ... (4)..., có vỏ đá vôi, ...(5)... Hệ tiêu hóa phân hóa và cơ quan di chuyển thường đơn giản.

Câu 7. Hãy tìm nội dung thích hợp điền vào ô trống để hoàn chỉnh về sự khác nhau giữa cấu tạo ngoài của thằn lằn với ếch đồng.

Đặc điểm đời sống	***Ếch đồng***	***Thằn lằn***
Nơi sống và bắt mồi	....	Ưa sống, bắt mồi ở những nơi khô ráo
Thời gian hoạt động	Bắt mồi vào lúc chập tối hoặc ban đêm	....
Tập tính	....	....
	....	....
Sinh sản	Thụ tinh ngoài	....
	....	Đẻ ít trứng
	Trứng nở thành nòng nọc, phát triển có biến thái	....

ĐỀ 13

A. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1. Địa phương em có biện pháp nào chống sâu bọ có hại nhưng an toàn cho môi trường ?

Câu 2. Trong số 3 lớp của chân khớp (giáp xác, hình nhện, sâu bọ) thì lớp nào có giá trị thực phẩm lớn nhất? Cho ví dụ?

Câu 3. Cho biết sự phong phú, đa dạng của động vật giáp xác ở địa phương em?

B. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Loài sâu bọ gây hại cho cây lúa là:

A. Rầy nâu B. Muỗi C. Mối D. Ve sầu

Câu 2. Châu chấu di chuyển bằng:

A. Chân trước B. Chân sau

C. Cánh D. Cả A, B và C đều đúng

Câu 3 Mặt dưới phần bụng của nhện có:

A. Lỗ sinh dục B. Đôi lỗ thở

C. Tuyến tơ D. Cả A, B và C đều đúng

Câu 4. Bộ phận làm nhiệm vụ bắt giữ mồi của nhện là:

A. Chân bò B. Chân xúc giác

C. Đôi kìm D. Miệng

Câu 5. Vỏ bọc cơ thể của tôm có cấu tạo bằng chất:

A. Kitin B. Đá vôi

C. Kitin có tẩm canxi D. Cuticun

Câu 6. Hãy chọn cụm từ trong các cụm từ : tầng nước, hai lớp, chất xương, chất sụn điền vào chỗ trống thay cho các số 1,2,3... để hoàn chỉnh các câu sau:

Cá gồm ...(1)... : Lớp cá sụn và lớp cá xương. Chúng có số loài...(2)... so với các lớp khác trong ngành động vật có xương sống. Cá sụn có bộ xương bằng ...(3)..., cá xương có bộ xương bằng...(4)... Cá sống trong các môi trường ở những ...(5)... khác nhau.

Câu 7. Hãy sắp xếp những ý nghĩa thích nghi tương ứng với từng đặc điểm cấu tạo ngoài của thằn lằn rồi ghi kết quả vào cột.

STT	*Đặc điểm cấu tạo ngoài*	*Kết quả*	*Ý nghĩa thích nghi*
1	Da khô có vảy sừng bao bọc	1..............	A. ngăn cản sự thoát hơi nước của cơ thể B. Phát huy vai trò các giác quan nằm trên đầu, tạo điều kiện bắt mồi dễ dàng. C. Bảo vệ mắt, có nước mắt để màng mắt không bị khô D. Bảo vệ màng nhĩ và hướng các dao động âm thanh vào màng nhĩ E. Động lực chính của sự di chuyển G. Tham gia di chuyển trên cao.
2	Cổ dài	2..............	
3	Mắt có mí cử động, có nước mắt	3..............	
4	Màng nhĩ nằm trong một hốc nhỏ bên đầu	4..............	
5	Đuôi dài, đuôi rất dài	5..............	
6	Bàn chân 5 ngón, có vuốt.	6..............	

ĐỀ 14

A. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1. Đặc điểm cấu tạo nào khiến chân khớp đa dạng về tập tính và về môi trường sống?

Câu 2. Ở nước ta và địa phương em, nhân dân đang nuôi và khai thác loài tôm nào làm thực phẩm và xuất khẩu?

Câu 3. Ở các chợ địa phương em có các loại thân mềm nào được bày bán làm thực phẩm? Loại nào có giá trị xuất khẩu?

B. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Cơ thể nhện được chia làm 2 phần là:

A. Đầu – ngực và bụng — B. Đầu và bụng

C. Đầu và ngực — D. Đầu và thân

Câu 2. Cánh của châu chấu mọc ra từ:

A. Đốt ngực trước — B. Đốt ngực giữa và đốt ngực sau

C. Chỉ từ đốt ngực giữa — D. Chỉ từ đốt ngực sau

Câu 3. Để bảo vệ mùa màng và tăng năng suất cây trồng thì phải tiêu diệt sâu bọ ở giai đoạn :

A. Giai đoạn bướm B. Giai đoạn nhộng

C. Giai đoạn sâu non D. Cả A, B và C đều sai

Câu 4. Lợi ích chung của sâu bọ và nhện là:

A. Là nguồn thức ăn cho các động vật lớn

B. Tham gia tiêu diệt các sâu bọ gây hại

C. Giúp thụ phấn cho thực vật

D. Cả A, B và C đều đúng

Câu 5. Sâu bọ phân bố ở những môi trường nào ?

A. Môi trường cạn B. Môi trường nước

C. Môi trường sinh vật D. Cả A, B và C đều đúng

Câu 6. Hãy tìm các từ - cụm từ phù hợp điền vào chỗ trống thay cho các số 1,2,3... để hoàn chỉnh các câu sau:

Ếch đồng thuộc lớp ...(1)... có những đặc điểm thích nghi với đời sống vừa ở cạn ...(2)..., Chúng di chuyển trên cạn nhờ bốn chi có ngón, thở ...(3)..., mắt có mí, tai có màng nhĩ, song vẫn còn mang nhiều ...(4)... thích nghi với đời sống ở nước: đầu dẹp nhọn khớp với thân thành một khối rẽ nước khi bơi, chi sau có màng bơi; da tiết nhầy làm giảm ma sát và dễ thấm khí, ếch thở bằng da là chủ yếu.

Câu 7. Hãy sắp xếp các đặc điểm về đời sống của ếch đồng và thằn lằn tương ứng với từng đại diện rồi ghi kết quả vào cột.

STT	*Các đại diện*	*Kết quả*	*Đặc điểm về đời sống*
1	Ếch đồng	1..............	A. Ưa sống và bắt mồi trong nước hoặc bờ các vực nước ngọt B. Bắt mồi về ban ngày C. Ưa sống và bắt mồi ở những nơi khô ráo. D. Bắt mồi vào lúc chập tối hoặc ban đêm E. Thường ở nơi tối, ít ánh sáng G. Thường phơi nắng H. Trú đông trong các hốc đất khô ráo.
2	Thằn lằn	2..............	

			I. Trú đông trong các hốc đất ẩm ướt bên bờ các vực nước ngọt hoặc trong bùn. K. Thụ tinh ngoài. L. Thụ tinh trong. M. Đẻ ít trứng. N. Đẻ nhiều trứng. O. Trứng có màng mỏng, ít noãn hoàng. P. Trứng nở thành nòng nọc, phát triển có biến thái. Q. Trứng có vỏ dai, nhiều noãn hoàng. R. Trứng nở thành con, phát triển trực tiếp.

ĐỀ 15

A. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1. Quan hệ giữa dinh dưỡng và sinh sản ở châu chấu như thế nào?

Câu 2. Hãy trình bày cấu tạo ngoài của cá chép thích nghi với đời sống ở nước?

Câu 3. Cho biết vai trò của cá trong đời sống con người?

B. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Loài sâu bọ có vai trò giúp cho quá trình thụ phấn ở thực vật nhiều nhất là:

A. Ruồi　　B. Muỗi　　C. Ong mật　　D. Bọ ngựa

Câu 2. Loài giáp xác kí sinh gây hại cho cá là:

A. Rận nước　　B. Chân kiến　　C. Thủy trần　　D. Sun

Câu 3. Cá chép sống trong môi trường:

A. Nước lợ　　B. Nước ngọt

C. Nước mặn　　D. Cả 3 môi trường

Câu 4. Trong lớp da cá có nhiều tuyến tiết chất nhầy có tác dụng:

A. Bảo vệ da khỏi bị khô

B. Giảm sức cản của nước

C. Giảm sự ma sát giữa da với môi trường nước

D. Giúp cá hô hấp

Câu 5. Tim của cá được phân chia thành:

A. 1 ngăn B. 2 ngăn C. 3 ngăn D. 4 ngăn

Câu 6. Hãy tìm các từ - cụm từ phù hợp điền vào chỗ trống thay cho các số 1,2,3... để hoàn chỉnh các câu sau:

Thằn lằn bóng đuôi dài ...(1)... thích nghi với đời sống hoàn toàn ở cạn. Da khô ...(2)..., cổ dài, mắt có mi cử động và có tuyến lệ, màng nhĩ nằm trong hốc tai, đuôi và thân dài, ...(3)..., yếu, có vuốt sắc. Khi di chuyển thân và ...(4)... cử động uốn liên tục, phối hợp với các chi làm con vật tiến lên phía trước.

Câu 7. Hãy sắp xếp những ý nghĩa thích nghi tương ứng với các đặc điểm cấu tạo ngoài của chim bồ câu rồi ghi kết quả vào cột.

<table>
<tr><th>STT</th><th>Đặc điểm cấu tạo ngoài</th><th>Kết quả</th><th>Ý nghĩa thích nghi</th></tr>
<tr><td>1</td><td>Thân</td><td>1...............</td><td rowspan="7">A. Giữ nhiệt, làm nhẹ cơ thể
B. Làm cho đầu chim nhẹ
C. Phát huy tác dụng của giác quan, bắt mồi rỉa lông.
D. Giảm sức cản không khí khi bay.
E. Quạt gió (gây động lực bay), cản không khí khi hạ cánh
G. Giúp chim bám chặt vào cành cây và khi hạ cánh
H. Làm cho cánh chim giang ra tạo nên một diện tích rộng</td></tr>
<tr><td>2</td><td>Cánh</td><td>2...............</td></tr>
<tr><td>3</td><td>Chân, ba ngón trước, một ngón sau</td><td>3...............</td></tr>
<tr><td>4</td><td>Lông ống, có các sợi lông làm thành phiến mỏng</td><td>4...............</td></tr>
<tr><td>5</td><td>Lông tơ, có các sợi lông mảnh làm thành chùm lông xốp</td><td>5...............</td></tr>
<tr><td>6</td><td>Mỏ sừng bao lấy hàm, không có răng</td><td>6...............</td></tr>
<tr><td>7</td><td>Cổ dài, khớp đầu với thân</td><td>7...............</td></tr>
</table>

ĐỀ 16

A. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1. Nêu những đặc điểm cấu tạo ngoài của ếch thích nghi với đời sống ở nước?

Câu 2. Hãy so sánh bộ xương thằn lằn với bộ xương ếch?

Câu 3. Trình bày đặc điểm sinh sản của bồ câu?

B. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Số lượng tấm mang của cá chép là:

A. 4 tấm mang

B. 4 đôi tấm mang

C. 4 đôi tấm mang nằm ở mỗi bên đầu

D. Cả A, B, C đều sai

Câu 2. Cho biết cấu tạo ngoài của cá chép:

A. Thân hình thoi dẹp bên, mắt không có mi mắt, có hai đôi râu

B. Thân phủ vảy xương, bên trong vảy có lớp da mỏng

C. Cá có vây: vây lẻ gồm vây lưng, vây hậu môn và vây đuôi còn vây chẵn gồm vây ngực và vây bụng

D. Cả A, B và C đều đúng

Câu 3. Thức ăn của ếch đồng là:

A. Thực vật B. Sâu bọ, giun, ốc

C. Thực vật, sâu bọ, giun, ốc D. Sâu bọ, giun, ốc, cá con....

Câu 4. Vào mùa đông, ếch đồng thường ẩn mình trong hang hay trong bùn, hiện tượng đó gọi là:

A. Sinh sản B. Sinh trưởng C. Trú đông D. Ẩn núp

Câu 5. Các loài cá được chia thành mấy lớp chính:

A. Lớp cá sụn B. Lớp cá xương

C. Lớp cá sụn và lớp cá xương D. Lớp cá chép

Câu 6. Hãy chọn cụm từ phù hợp trong các cụm từ: máu pha, vách hụt, bằng phổi. Điền vào chỗ trống thay cho các số 1, 2, 3... để hoàn chỉnh các câu sau:

Thằn lằn có những đặc điểm phù hợp với đời sống hoàn toàn ở trên cạn. Thở hoàn toàn ...(1)..., sự trao đổi khí được thực hiện nhờ sự co dãn của các cơ liên sườn; tim xuất hiện ...(2)... ngăn tạm thời tâm thất thành hai nửa (bốn ngăn chưa hoàn toàn). Máu nuôi cơ thể là ...(3)...

Câu 7. Hãy sắp xếp các cơ quan của chim tương ứng với từng cơ quan rồi ghi kết quả vào cột.

STT	***Các hệ cơ quan***	***Kết quả***	***Các cơ quan***
1	Tiêu hóa hô hấp	1............................	A. Thực quản B. Diều
2	Hô hấp	2............................	C. Dạ dày tuyến
3	Tuần hoàn	3.....	D. Dạ dày cơ
4	Bài tiết	4............................	E. Ruột G. Gan H. Tụy I. Tim K. Các gốc động mạch L. Khí quản M. Phổi N. Tì O. Thận P. Huyệt

ĐỀ 17

A. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1. Trình bày đặc điểm hô hấp ở chim bồ câu thể hiện sự thích nghi với đời sống bay?

Câu 2. Nêu ưu điểm của sự thai sinh so với sự đẻ trứng và noãn thai sinh?

Câu 3. Nêu môi trường sống của từng đại diện của 3 bộ bò sát thường gặp?

B. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Đặc điểm cấu tạo nào của cơ thể giúp ếch thích nghi với sự hô hấp trên cạn:

A. Mắt, mũi ở vị trí cao trên đầu

B. Mũi thông với khoang miệng và phổi

C. Da có chất nhầy

D. Cả A, B, C đều đúng

Câu 2. Bộ xương ếch có vai trò là:

A. Tạo khung nâng đỡ cơ thể

B. Là nơi bám của các cơ giúp cho ếch di chuyển

C. Tạo khoang bảo vệ não, tủy và các nội quan

D. Cả A, B, C đều đúng

Câu 3. Cấu tạo của thằn lằn bóng khác với ếch đồng là:

A. Mắt có mí cử động được B. Tai có màng nhĩ

C. Da khô có vảy sừng bao bọc D. Bốn chi đều có ngón

Câu 4. Lông đuôi chim bồ câu có tác dụng:

A. Như bánh lái giúp chim định hướng khi bay

B. Như chiếc quạt để đẩy không khí

C. Để giữ thăng bằng, khi chim rơi xuống

D. Tất cả đều đúng

Câu 5. Kiểu bay của chim bồ câu là:

A. Bay thấp B. Bay vỗ cánh C. Bay lượn D. Bay cao

Câu 6. Hãy tìm các từ - cụm từ phù hợp điền vào chỗ trống thay cho các số 1, 2, 3... để hoàn chỉnh các câu sau:

Bò sát là động vật có xương sống thích nghi hoàn toàn với đời sống ...(1)... Da khô, ...(2)..., cổ dài, màng nhĩ nằm trong hốc tai, chi yếu có vuốt sắc. Phổi có nhiều ...(3)..., tim có vách hụt ngăn tâm thất (trừ cá sấu), máu đi nuôi cơ thể là ...(4)..., là động vật biến nhiệt.

Câu 7. Hãy sắp xếp các đặc điểm cấu tạo ngoài của bộ Ngỗng, bộ Gà, bộ Chim ưng, bộ Cú tương ứng với từng bộ rồi ghi kết quả vào cột.

STT	***Các bộ***	***Kết quả***	***Các đặc điểm cấu tạo ngoài***
1	Bộ Ngỗng (Vịt trời)	1..................	A. Mỏ dài rộng, dẹp, bờ mỏ có những tấm sừng ngang B. Cánh không đặc sắc C. Bơi giỏi, bắt mồi dưới nước, đi trên cạn vụng về D. Chân ngắn, có màng bơi rộng nối liền ba ngón trước
2	Bộ Gà (Gà rừng)	2..................	
3	Bộ Chim ưng (Cắt đen)	3..................	
4	Bộ Cú (Cú lợn)	4..................	

			E. Mỏ ngắn, khỏe G. Cánh ngắn tròn H. Kiếm mồi bằng bới đất, ăn hạt, cỏ non, chân khớp, giun, thân mềm I. Chân to, móng cùn, con trống chân có cựa K. Mỏ khỏe, quặp, sắc nhọn L. Cánh dài, khỏe M. Chuyên săn bắt mồi về ban ngày, bắt chim, gặm nhấm, gà, vịt N. Chân to, khỏe có vuốt cong, sắc O. Mỏ quặp, nhỏ P. Cánh dài, phủ lông mềm Q. Chuyên săn bắt về ban đêm, bắt chủ yếu gặm nhấm, bay nhẹ nhàng không gây tiếng động

ĐỀ 18

A. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1. Hãy nêu cấu tạo ngoài của thỏ thích nghi với điều kiện sống?

Câu 2. Lập bảng so sánh cấu tạo các cơ quan tim, phổi, thận của ếch và thằn lằn?

Câu 3. Nêu các cơ quan bên trong của cá thể hiện sự thích nghi với đời sống và hoạt động trong môi trường nước?

B. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Đặc điểm cấu tạo chi sau chim bồ câu là:

A. Bàn chân có 5 ngón có màng dính giữa các ngón

B. Bàn chân có 4 ngón có màng dính giữa các ngón

C. Có 5 ngón: 3 ngón trước và 2 ngón sau

D. Bàn chân dài, 3 ngón trước và 1 ngón sau đều có vuốt

Câu 2. Trên cơ thể chim, vảy sừng có ở:

A. Toàn bộ cơ thể — B. Ở mỏ

C. Ở trên giò và ngón chân — D. Ở mỏ, trên giò

Câu 3. Hệ hô hấp chim bồ câu gồm:

A. Khí quản và 9 túi khí

B. Khí quyển, 2 phế quản và 9 túi khí

C. Khí quản, 2 phế quản và 2 lá phổi

D. Hai lá phổi và hệ thống ống khí

Câu 4. Đặc điểm đời sống của bộ ngỗng vịt là:

A. Chuyên săn mồi về ban đêm, bắt chuột, bay nhẹ không gây tiếng động

B. Chuyên săn mồi về ban ngày, bắt chim, chuột, gà, vịt

C. Bơi giỏi, bắt mồi dưới nước, đi lại vụng về trên cạn

D. Kiếm mồi bằng cách bới đất, ăn hạt, giun,...

Câu 5. Mỏ và chân của bộ Cú có cấu tạo giống:

A. Bộ ngỗng vịt — B. Bộ gà

C. Bộ chim ưng — D. Bộ đà điểu

Câu 6. Hãy tìm cụm từ phù hợp trong các cụm từ: hằng nhiệt, thành cánh, đời sống bay, lông vũ, điền vào chỗ trống thay cho các số 1,2,3... để hoàn chỉnh các câu sau:

Chim bồ câu là động vật ...(1)..., có cấu tạo ngoài thích nghi với ...(2)... thể hiện ở những đặc điểm: thân hình thoi được phủ bằng ...(3)... nhẹ xốp, hàm không có răng, có mỏ sừng bao bọc; chi trước biến đổi ...(4)... ; chi sau có bàn chân dài, các ngón chân có vuốt, ba ngón trước, một ngón sau.

Câu 7. Hãy sắp xếp các đặc điểm của Lưỡng cư và Cá tương ứng với từng lớp rồi ghi kết quả vào cột.

STT	*Các lớp*	*Kết quả*	*Các đặc điểm*
1	Cá	1.............	A. Da có vảy ẩm ướt
2	Lưỡng cư	2.............	B. Hô hấp bằng mang
			C. Da trần và ẩm ướt
			D. Hô hấp bằng da và bằng phổi
			E. Tim hai ngăn chứa máu đỏ thẫm
			G. Có một vòng tuần hoàn, máu đỏ tươi nuôi cơ thể
			H. Tim ba ngăn chứa máu pha
			I. Có hai vòng tuần hoàn, máu pha nuôi cơ thể
			K. Ấu trùng phát triển không qua biến thái
			M. Động vật biến nhiệt
			N. Ấu trùng phát triển qua biến thái
			O. Di chuyển bằng vây
			P. Sinh sản trong môi trường nước
			Q. Di chuyển bằng chi có ngón

ĐỀ 19

A. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1. Hãy giải thích vì sao ếch thường sống ở nơi ẩm ướt, gần bờ nước và bắt mồi về ban đêm?

Câu 2. Trình bày rõ những đặc điểm cấu tạo trong của thằn lằn thích nghi với đời sống ở cạn?

Câu 3. Hãy so sánh đặc điểm cấu tạo ngoài của bộ Ngỗng, bộ Gà, bộ Chim ưng, bộ Cú?

B. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Lớp chim được phân thành các nhóm là:

A. Chim ở cạn, chim trên không

B. Chim chạy, chim bay

C. Chim chạy, chim bay và chim bơi

D. Chim bơi và chim ở cạn

Câu 2. Đặc điểm của nhóm chim bay là:

A. Cánh phát triển, chân bốn ngón

B. Chúng là những chim biết bay

C. Chúng là sinh vật ăn tạp

D. Cả A, B đều đúng

Câu 3. Trong tự nhiên, thỏ có tập tính kiếm ăn vào lúc:

A. Buổi sáng　　　B. Buổi trưa

C. Buổi sáng và buổi trưa　　　D. Buổi chiều và ban đêm

Câu 4. Đặc điểm nhận biết bộ Cá sấu:

A. Hàm rất dài, có nhiều răng lớn, nhọn, sắc

B. Răng mọc trong lỗ chân răng

C. Trứng có vỏ đá vôi bao bọc

D. Cả A, B và C đều đúng

Câu 5. Đặc điểm của bộ Rùa:

A. Hàm không có răng　　　B. Trên có mai

C. Dưới có yếm　　　D. Cả A, B và C đều đúng

Câu 6. Hãy tìm các từ - cụm từ phù hợp điền vào chỗ trống thay cho các số 1, 2, 3... để hoàn chỉnh các câu sau:

Chim thích nghi với...(1)...còn được thể hiện ở cấu tạo của các cơ quan bên trong cơ thể: hệ hô hấp còn thêm...(2)... thông với phổi; ...(3)...nên máu không bị pha trộn, phù hợp với...(4)...ở chim (đời sống bay); không có bóng đái; ở chim mái chỉ có một buồng trứng và một ống dẫn trứng bên trái phát triển.

Câu 7. Hãy sắp xếp những đặc điểm cấu tạo của một số đại diện thường gặp thuộc lớp bò sát tương ứng với từng đại diện rồi ghi kết quả vào cột.

STT	*Các đại diện*	*Kết quả*	*Đặc điểm cấu tạo*
1	Thằn lằn bóng	1................	A. Hàm ngắn có răng
2	Cá sấu xiêm	2................	B. Hàm dài có răng.
3	Rùa núi vàng	3................	C. Hàm ngắn D. Không có răng. E. Răng mọc không lỗ chân răng G. Răng mọc trên xương hàm. H. Màng vỏ trứng dai I. Trứng có vỏ đá vôi K. Không có mai và yếm L. Có mai và yếm.

ĐỀ 20

A. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1. Trình bày đặc điểm cấu tạo của dơi thích nghi với đời sống bay?

Câu 2. Miêu tả thứ tự các động tác của thân và đuôi khi thằn lằn di chuyển ứng với thứ tự cử động của chi trước và chi sau. Xác định vai trò của thân và đuôi?

Câu 3. So sánh đặc điểm cấu tạo và tập tính của thú mỏ vịt và Kanguru thích nghi với đời sống của chúng?

B. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Tại sao khủng long bị tiệt chủng:

A. Do sự xuất hiện của chim và loài thú ăn thịt

B. Khí hậu trở nên lạnh đột ngột cùng với các thiên tai như núi lửa phun, thực vật kém phát triển

C. Khủng long cỡ lớn thiếu thức ăn, thiếu chỗ tránh rét nên bị tiêu diệt hàng loạt

D. Cả A, B và C đều đúng

Câu 2. Bộ có vảy có đặc điểm là:

A. Hàm có răng lớn, trứng có vỏ đá vôi bao bọc

B. Hàm không có răng, không có mai và yếm

C. Hàm ngắn, có răng nhỏ mọc trên hàm. Trứng có màng dai bao bọc

D. Hàm dài, răng nhỏ, trứng có vỏ đá vôi bao bọc

Câu 3. Đặc điểm cấu tạo ngoài của bộ Rùa là:

A. Hàm có răng nhỏ, có mai và yếm

B. Hàm không có răng, có mai và yếm

C. Hàm rất dài, có nhiều răng lớn

D. Hàm có răng, trứng có màng dai bao bọc

Câu 4. Đặc điểm cấu tạo chi của Kanguru là:

A. Chi có màng bơi

B. Chi sau lớn khoẻ, chi trước biến thành cánh

C. Chi sau lớn khoẻ, chi trước ngắn, nhỏ

D. Chi trước to khoẻ, chi sau có màng bơi

Câu 5. Môi trường sống của bộ Dơi là:

A. Dưới nước
B. Trên không
C. Trên cạn
D. Trên cạn và trên không

Câu 6. Chọn các cụm từ trong các cụm từ: nở ra con, thích nghi cao, lông vũ, đặc điểm chung, mạng ống khí, có bốn ngăn, điền vào chỗ trống thay cho các số 1, 2, 3...để hoàn chỉnh các câu sau:

Chim là động vật có xương sống...(1)...đối với sự bay lượn và với những điều kiện sống khác nhau. Chúng có những...(2)... sau: mình có ...(3)... bao phủ;chi trước biến đổi thành cánh; có mỏ sừng; phổi có ...(4)..., có túi khí tham gia vào hô hấp; tim (5)..., máu đỏ tươi nuôi cơ thể, là động vật hằng nhiệt. Trứng lớn có vỏ đá vôi, được ấp ...(6)... nhờ thân nhiệt của chim bố mẹ.

Câu 7. Hãy sắp xếp các đặc điểm của một số đại diện lớp Chim và lớp Bò sát tương ứng với từng đại diện của mỗi lớp rồi ghi kết quả vào cột.

STT	***Các đại diện***	***Kết quả***	***Các đặc điểm***
1	Chim bồ câu (lớp chim)	1.........................	A. Chi trước biến đổi thành cánh
2	Thằn lằn bóng đuôi dài (lớp bò sát)	2.........................	B. Cơ thể được phủ bằng vảy sừng C. Cơ thể có lông vũ bao phủ D. Là động vật biến nhiệt E. Là động vật hằng nhiệt

			G. Tim ba ngăn, có vách hụt trong tâm thất, máu nuôi cơ thể là máu pha H. Tim bốn ngăn, có vách ngăn tâm thất hoàn toàn, máu nuôi cơ thể là máu đỏ tươi I. Mặt trong phổi có mạng ống khí và một hệ thống túi khí K. Chi trước yếu, phụ giúp vào sự di chuyển trên cạn L. Hàm không có răng, có mỏ sừng M. Hàm có răng, không có mỏ sừng N. Mặt trong phổi có nhiều vách ngăn

ĐỀ 21

A. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1. Nêu những điều kiện sống và đặc điểm sinh sản của cá chép?

Câu 2. Trình bày sự sinh sản và phát triển có biến thái ở ếch?

Câu 3. Trình bày đặc điểm cấu tạo của cá voi thích nghi với đời sống trong nước?

B. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Môi trường sống của bộ Cá voi là:

A. Dưới nước　　B. Trên cạn

C. Trên cạn và dưới nước　　D. Trên không

Câu 2. Loài thú được xếp vào bộ Thú túi là:

A. Thú mỏ vịt　　B. Kanguru

C. Chuột trũi　　D. Dơi quả

Câu 3. Chức năng của thùy khứu giác ở thỏ là:

A. Điều hoà hoạt động của các cơ quan

B. Giúp phân biệt mùi của thức ăn, đồng loại và kẻ thù

C. Giúp cảm nhận vị giác

D. Điều khiển các phản ứng bẩm sinh

Câu 4. Tim của thỏ được phân chia thành:

A. 1 ngăn B. 4 ngăn C. 3 ngăn D. 2 ngăn

Câu 5. Vai trò của hai chi trước của thỏ là:

A. Bảo vệ các nội quan B. Chống đỡ cơ thể

C. Di chuyển, đào hang D. Chống trả kẻ thù

Câu 6. Tìm các từ - cụm từ thích hợp điền vào chỗ trống... thay cho các số 1, 2,3... để hoàn chỉnh các câu sau.

Thỏ là động vật hằng nhiệt, ăn cỏ, lá bằng cách...(1)..., hoạt động về ban đêm. Đẻ con và ...(2).... bằng sữa mẹ. Cơ thể phủ ...(3)... Cấu tạo ngoài, các giác quan, chi và cách thức di chuyển của thỏ thích nghi với đời sống và tập tính...(4)...kẻ thù.

Câu 7. Hãy sắp xếp đặc điểm cấu tạo các xương của ếch và thỏ tương ứng với từng đại diện rồi ghi kết quả vào cột.

STT	***Bộ xương của các đại diện***	***Kết quả***	***Đặc điểm cấu tạo***
1	Bộ xương ếch đồng	1.........................	A. Một xương ống chân, hai xương cổ chân dài B. Đai hông nhỏ, mảnh, khớp với cột sống
2	Bộ xương thỏ	2.........................	C. Một xương ống tay, bốn xương ống tay D. Cột sống dài, nhiều đốt sống, riêng cổ đã có 7 đốt E. Có xương sườn G. Xương đầu cao và hộp sọ lớn hơn H. Đai vai khớp với cột sống, có xương mỏ ác gắn với các xương sườn tạo thành lồng ngực

			I. Cột sống ngắn, ít đốt đặc biệt chỉ có một đốt sống cổ K. Chi sau có hai xương ống chân, năm xương cổ chân nhỏ L. Xương đầu dẹp, hình tam giác, đỉnh hướng về phía trước M. Đai vai tự do, không khớp với cột sống N. Chi trước có hai xương ống tay, có năm ngón tay O. Đai hông to, khỏe, làm thành vòm, gắn với cột sống

ĐỀ 22

A. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1. Dựa vào bộ răng hãy phân biệt ba bộ thú: Ăn sâu bọ, Gặm nhấm và Ăn thịt?

Câu 2. Nêu tập tính bắt mồi của những đại diện của 3 bộ thú: ăn sâu bọ, gặm nhấm, ăn thịt?

Câu 3. Nêu lợi ích của sự hoàn chỉnh cơ quan di chuyển trong quá trình phát triển của giới động vật. Cho ví dụ?

B. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Chim có mấy kiểu bay:

A. Kiểu bay vỗ cánh

B. Kiểu bay lượn

C. Có hai kiểu bay là bay vỗ cánh và bay lượn

D. Cả A, B và C đều đúng

Câu 2. Thức ăn của thỏ là:

A. Cá B. Thực vật C. Thịt D. Động vật

Câu 3. Xương tham gia tạo phần đầu của thỏ là:

A. Xương sọ B. Xương hàm trên

C. Xương hàm dưới D. Tất cả các xương trên

Câu 4. Đặc điểm thích nghi với chế độ gặm nhấm của bộ răng thỏ là gì:

A. Hai răng cửa dài, cong, vắt chéo chìa ra ngoài

B. Răng hàm có bề mặt rộng, mặt răng có những nếp men ngang, thấp

C. Giữa răng cửa và răng hàm có khoảng trống, răng thỏ thường xuyên mọc dài

D. Cả A, B và C đều đúng

Câu 5. Đặc điểm di chuyển của Kanguru là:

A. Bằng cách nhảy B. Bơi trong nước

C. Đi trên cạn D. Chuyền cành

Câu 6. Hãy chọn các cụm từ trong các cụm từ: đỏ tươi, tim bốn ngăn, hoàn thiện, túi phổi, điền vào chỗ trống thay cho các số 1, 2, 3... để hoàn chỉnh các câu sau.

Cấu tạo nội quan thỏ...(1)...:phổi có nhiều...(2)...nhỏ làm tăng diện tích trao đổi khí; có hai vòng tuần hoàn với...(3)... hoàn chỉnh, máu đi nuôi cơ thể là máu...(4)...

Câu 7. Hãy sắp xếp vị trí và các cơ quan của thỏ tương ứng với từng hệ cơ quan rồi ghi kết quả vào cột.

<table>
<tr><th>STT</th><th>Các hệ cơ quan</th><th>Kết quả</th><th>Các cơ quan</th></tr>
<tr><td>1</td><td>Hệ tiêu hóa</td><td>1......................</td><td>A. Chủ yếu trong khoang bụng</td></tr>
<tr><td>2</td><td>Hệ hô hấp</td><td>2.....................</td><td rowspan="4">B. Con cái: buồng trứng, ống dẫn trứng, sừng tử cung. Con đực: tinh hoàn, ống dẫn tinh, cơ quan giao phối
C. Trong khoang bụng, phía dưới</td></tr>
<tr><td>3</td><td>Hệ tuần hoàn</td><td>3.....................</td></tr>
<tr><td>4</td><td>Hệ bài tiết</td><td>4.....................</td></tr>
<tr><td>5</td><td>Hệ sinh sản</td><td>5.....................</td></tr>
</table>

			D. Miệng, thực quản (qua khoang ngực), dạ dày, ruột non, manh tràng, ruột già, gan, tụy E. Trong khoang ngực G. Tim, các mạch máu (động mạch, tĩnh mạch, mao mạch) H. Tim trong khoang ngực (giữa hai lá phổi). Các mạch máu phân bố khắp cơ thể. I. Khí quản, phế quản, hai lá phổi K. Hai quả thận, ống dẫn nước tiểu, bóng đái, đường tiểu L. Trong khoang bụng, sát sống lưng

ĐỀ 23

A. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1. Nêu sự phân hóa và chuyên hóa một số hệ cơ quan trong quá trình tiến hóa của các ngành động vật?

Câu 2. So sánh đặc điểm cấu tạo và tập tính của khỉ hình người với khỉ và vượn?

Câu 3. So sánh kiểu bay vỗ cánh và bay lượn?

B. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Kanguru là động vật:

A. Đẻ con
B. Đẻ trứng
C. Đẻ con hoặc đẻ trứng
D. Đẻ trứng thai

Câu 2. Sinh sản vô tính là :

A. Là hình thức sinh sản chỉ có ở thực vật bậc thấp

B. Là hình thức sinh sản không có sự kết hợp giữa tế bào sinh dục đực và tế bào sinh dục cái

C. Là hình thức sinh sản phân đôi, mọc chồi và tiếp hợp

D. Cả A, B và C đều đúng

Câu 3. Thú mỏ vịt là động vật:

A. Đẻ con — B. Đẻ trứng

C. Đẻ trứng và đẻ con — D. Đẻ trứng thai

Câu 4. Bộ phận của hệ bài tiết nước tiểu của thỏ là:

A. Hai quả thận — B. Hai ống dẫn tiểu

C. Bóng đái — D. Tất cả các bộ phận trên

Câu 5. Ở thỏ, răng dài nhất là:

A. Răng nanh — B. Răng cửa

C. Răng hàm — D. Răng nanh và răng hàm

Câu 6. Chọn các từ - cụm từ phù hợp điền vào chỗ trống...thay cho các số 1, 2, 3,...để hoàn chỉnh các câu sau:

Bộ răng của thú ăn sâu bọ thể hiện sự thích nghi với chế độ ăn sâu bọ, gồm những...(1)...cắn nát vỏ cứng của sâu bọ. Bộ răng của thú...(2)... thích nghi với cách gặm nhấm thức ăn, còn của thú ăn thịt...(3)... với chế độ ăn thịt. Từ thích nghi với cách ăn và chế độ ăn đã ảnh hưởng tới các đặc điểm...(4)...và tập tính của...(5)... các bộ nêu trên.

Câu 7. Hãy sắp xếp các đặc điểm cấu tạo ngoài và tập tính của dơi với cá voi tương ứng với từng đại diện rồi ghi kết quả vào cột.

STT	***Các đại diện***	***Kết quả***	***Đặc điểm cấu tạo ngoài và tập tính***
1	Dơi (ăn sâu bọ)	1......................	A. Bay không có đường bay rõ rệt B. Bơi uốn mình theo chiều dọc C. Ăn tôm cá động vật nhỏ D. Chi trước biến đổi thành cánh da E. Chi trước biến đổi thành vây bơi G. Chi sau tiêu biến
2	Cá voi (không răng)	2......................	

			H. Ăn sâu bọ I. Không có răng, lọc mồi bằng các khe của tấm sừng miệng K. Răng nhọn sắc, phá vỡ vỏ cứng của sâu bọ L. Chi sau nhỏ và yếu M. Vây đuôi nằm ngang N. Đuôi ngắn

ĐỀ 24

A. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1. Hãy nêu đặc điểm đặc trưng của thú móng guốc. Phân biệt thú guốc chẵn và thú guốc lẻ?

Câu 2. Hãy kể các hình thức sinh sản ở động vật và phân biệt các hình thức sinh sản đó?

Câu 3. Nêu những đặc điểm cấu tạo ngoài của chim bồ câu thích nghi với đời sống bay?

B. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Lồng ngực của thỏ được tạo từ:

A. Các xương đốt sống

B. Các xương sườn

C. Các xương sườn và các xương chi

D. Các xương đốt sống và các xương chi

Câu 2. Thế nào là kiểu bay vỗ cánh:

A. Đập cánh liên tục

B. Sự bay chủ yếu dựa vào sự vỗ cánh

C. Khi đập cánh phía ngoài hạ thấp hơn phía trong cánh được không khí nâng lên và đẩy về phía trước

D. Cả A, B và C đều đúng

Câu 3. Môi trường sống của Kanguru là:

A. Ở nước ngọt B. Ở nước mặn

C. Vừa ở nước ngọt vừa ở nước mặn D. Đồng cỏ

Câu 4. Sinh sản hữu tính là :

A. Là hình thức sinh sản có nhiều ưu thế hơn hình thức sinh sản vô tính

B. Là hình thức sinh sản của các trường hợp thụ tinh trong

C. Là hình thức sinh sản có sự kết hợp giữa tế bào sinh dục đực và tế bào sinh dục cái

D. Cả B và C đều đúng

Câu 5. Tác dụng của lông đuôi của chim bồ câu là:

A. Để giữ thăng bằng khi chim rơi xuống

B. Như bánh lái giúp chim định hướng khi bay

C. Như chiếc quạt để đẩy không khí

D. Cả A, B và C đều đúng

Câu 6. Tìm các từ - cụm từ phù hợp điền vào chỗ trống... thay cho các số 1, 2, 3... để hoàn chỉnh các câu sau:

Thú là động vật...(1)... có tổ chức...(2)..., có hiện tượng thai sinh và...(3)... bằng sữa mẹ, có bộ lông mao bao phủ...(4)... ,bộ răng...(5)... thành răng cửa, răng nanh và răng hàm, tim bốn ngăn...(6)...phát triển thể hiện rõ ở bán cầu não và tiểu não. Thú là động vật hằng nhiệt.

Câu 7. Hãy sắp xếp các đặc điểm về cấu tạo và đời sống của một số đại diện thuộc thú móng guốc tương ứng với từng đại diện rồi ghi kết quả vào cột.

<table>
<tr><th>STT</th><th>Các đại diện</th><th>Kết quả</th><th>Đặc điểm về cấu tạo và đời sống</th></tr>
<tr><td>1</td><td>Lợn</td><td>1......................</td><td rowspan="5">A. Không nhai lại
B. Ăn tạp
C. Có sừng
D. Nhai lại
E. Số ngón chân phát triển là số lẻ
G. Số ngón chân phát triển là số chẵn
H. Sống bầy đàn
I. Sống đơn độc
K. Không có sừng</td></tr>
<tr><td>2</td><td>Hươu</td><td>2......................</td></tr>
<tr><td>3</td><td>Ngựa</td><td>3......................</td></tr>
<tr><td>4</td><td>Voi</td><td>4......................</td></tr>
<tr><td>5</td><td>Tê giác</td><td>5......................</td></tr>
</table>

ĐỀ 25

A. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1. Nêu những đại diện có 3 hình thức di chuyển, 2 hình thức di chuyển hoặc chỉ có 1 hình thức di chuyển?

Câu 2. Nêu ưu điểm và nhược điểm của những biện pháp đấu tranh sinh học. Cho ví dụ?

Câu 3. Trình bày đặc điểm cấu tạo của chuột trũi thích nghi với đời sống đào hang trong đất?

B. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Tuyến tiêu hoá của chim bồ câu là:

A. Tuyến nước bọt, tuyến vị

B. Tuyến nước bọt, tuyến tụy, mật, tuyến ruột

C. Tuyến vị, tuyến tuy, tuyến ruột và mật

D. Tuyến vị, gan, tụy

Câu 2. Ở chim bồ câu, máu đến tế bào các cơ quan để thực hiện sự trao đổi khí là máu:

A. Đỏ thẫm		B. Đỏ tươi

C. Máu pha		D. Đỏ thẫm hoặc đỏ tươi

Câu 3. Đặc điểm cấu tạo ngoài của chim bồ câu như thế nào:

A. Toàn thân chim được bao phủ lớp lông vũ

B. Mỏ sừng, hàm không có răng

C. Cổ dài gắn đầu với thân

D. Cả A, B và C đều đúng

Câu 4. Thỏ di chuyển bằng cách:

A. Bò		B. Nhảy

C. Đi		D. Tất cả các cách trên

Câu 5. Cấu tạo răng của thỏ thích nghi với cách ăn theo kiểu:

A. Nhai	B. Nghiền	C. Gặm nhấm	D. Nuốt

Câu 6. Tìm các từ - cụm từ phù hợp điền vào chỗ trống....để hoàn chỉnh các câu sau:

Trong sự phát triển của giới động vật, sự...(1)... của cơ quan vận động, di chuyển là sự phức tạp hóa từ...(2)... đến chi phân hóa thành nhiều bộ phận đảm nhiệm những chức năng...(3)... đảm bảo cho...(4)...có hiệu quả thích nghi với những điều kiện sống khác nhau.

Câu 7. Hãy sắp xếp các hình thức di chuyển ở một số động vật tương ứng với từng đại diện rồi ghi kết quả vào cột.

STT	*Các đại diện*	*Kết quả*	*Các hình thức di chuyển*
1	Giun đất	1......................	A. Bò
2	Châu chấu	2......................	B. Bơi
3	Cá chép	3......................	C. Bay
4	Vịt trời	4......................	D. Đi, chạy
5	Gà lôi	5......................	E. Nhảy bằng hai chân sau
6	Dơi	6......................	G. Leo trèo chuyền cành bằng cách cầm nắm
7	Kanguru	7......................	
8	Hươu	8......................	
9	Vượn	9......................	

ĐỀ 26

A. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1. Thế nào là động vật quý hiếm?

Câu 2. Nêu những đặc điểm cấu tạo chứng tỏ ếch cũng thích nghi với đời sống ở cạn?

Câu 3. Giải thích sự tiến hóa hình thức sinh sản hữu tính. Cho ví dụ.

B. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Các bộ phận của hệ thần kinh thỏ bao gồm:

A. Não bộ và các dây thần kinh

B. Não bộ tủy sống và các dây thần kinh

C. Não bộ và tủy sống

D. Tủy sống và các dây thần kinh

Câu 2. Các hình thức sinh sản ở động vật là :

A. Sinh sản vô tính

B. Sinh sản hữu tính

C. Sinh sản vô tính và sinh sản hữu tính

D. Sinh sản phân đôi, tiếp hợp

Câu 3. Biện pháp đấu tranh sinh học là:

A. Là biện pháp sử dụng sinh vật có ích tiêu diệt các sinh vật có hại

B. Tiêu diệt sinh vật gây bệnh truyền nhiễm và gây vô sinh ở động vật có hại

C. Hạn chế tác động gây hại của sinh vật gây hại

D. Cả A, B và C đều đúng

Câu 4. Bộ phận có ở hệ tiêu hoá của thỏ mà không có ở người là:

A. Dạ dày
B. Ruột thịt
C. Ruột khoang
D. Ruột non

Câu 5. Môi trường sống của thỏ:

A. Trên cạn
B. Trên không
C. Dưới nước
D. Tất cả các môi trường trên

Câu 6. Chọn cụm từ phù hợp trong các cụm từ: họ hàng, hình thành, điều kiện, thay đổi, điền vào chỗ trống... thay cho các số 1, 2, 3...để hoàn chỉnh các câu sau:

Giới động vật từ khi được...(1)... đã có cấu tạo thường xuyên...(2)... theo hướng thích nghi với những thay đổi của...(3)...sống. Các loài động vật đều có quan hệ...(4)...với nhau.

Câu 7. Hãy sắp xếp các đặc điểm của hệ tuần hoàn của một số đại diện thuộc các ngành động vật tương ứng với từng đại diện rồi ghi kết quả vào cột.

<table>
<tr><th>STT</th><th>Các đại diện</th><th>Kết quả</th><th>Các đặc điểm của hệ tuần hoàn</th></tr>
<tr><td>1</td><td>Trùng biến hình</td><td>1....................</td><td rowspan="8">A. Tim có tâm thất và tâm nhĩ, hệ tuần hoàn kín
B. Tim chưa có tâm nhĩ và tâm thất, hệ tuần hoàn hở
C. Tim chưa có tâm nhĩ và tâm thất, hệ tuần hoàn kín
D. Chưa phân hóa
E. Tim gồm hai tâm nhĩ và một tâm thất
G. Tim gồm hai tâm nhĩ và hai tâm thất
H. Tim gồm hai tâm nhĩ và một tâm thất có vách hụt</td></tr>
<tr><td>2</td><td>Giun đất</td><td>2....................</td></tr>
<tr><td>3</td><td>Châu chấu</td><td>3....................</td></tr>
<tr><td>4</td><td>Cá chép</td><td>4....................</td></tr>
<tr><td>5</td><td>Ếch đồng</td><td>5....................</td></tr>
<tr><td>6</td><td>Thằn lằn</td><td>6....................</td></tr>
<tr><td>7</td><td>Chim bồ câu</td><td>7....................</td></tr>
<tr><td>8</td><td>Thỏ</td><td>8....................</td></tr>
</table>

ĐỀ 27

A. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1. Các biện pháp cần thiết để duy trì đa dạng sinh học?

Câu 2. Đặc điểm quan trọng nhất để phân biệt cá sụn và cá xương?

Câu 3. Vì sao số lượng trứng trong mỗi lứa đẻ của cá chép lên đến hàng vạn? Ý nghĩa?

B. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Chim bồ câu có tập tính là:

A. Sống thành đôi
B. Sống đơn độc
C. Sống thành nhóm nhỏ
D. Sống thành đàn

Câu 2. Tim của chim bồ câu được phân thành:

A. 2 ngăn
B. 4 ngăn
C. 3 ngăn
D. 1 ngăn

Câu 3. Loài khủng long dữ nhất ở thời đại bò sát là:

A. Khủng long cánh
B. Khủng long sấm
C. Khủng long cổ dài
D. Khủng long bạo chúa

Câu 4. Ưu điểm của hình thức sinh sản hữu tính là :

A. Nâng cao tỉ lệ thụ tinh
B. Nâng cao tỉ lệ sống sót của con non có sức sống cao hơn bố và mẹ
C. Thúc đẩy sự tăng trưởng ở động vật non
D. Cả A, B và C đều đúng

Câu 5. Chức năng của hệ cơ đối với cơ thể của thỏ là:

A. Tham gia tạo hình dáng, tư thế cho cơ thể
B. Cấu tạo các nội quan
C. Vận động cơ thể
D. Tất cả đều đúng

Câu 6. Chọn cụm từ phù hợp trong các cụm từ: hạn chế, sinh học, thiên địch, ưu điểm, gây hại. Điền vào chỗ trống thay cho các số 1, 2, 3... để hoàn chỉnh các câu sau:

Biện pháp đấu tranh ...(1)... bao gồm cách sử dụng những ...(2)..., gây bệnh truyền nhiễm cho sinh vật ...(3)... nhằm hạn chế tác động của sinh vật gây hại. Sử dụng đấu tranh sinh học có nhiều ...(4)..., so với thuốc trừ sâu. Tuy nhiên, đấu tranh sinh học cũng có những ...(5)... cần được khắc phục.

Câu 7. Hãy sắp xếp các đặc điểm về sự sinh sản hữu tính và chăm sóc con ở một số đại diện thuộc giới động vật tương ứng với từng đại diện rồi ghi kết quả vào cột.

STT	*Các đại diện*	*Kết quả*	*Các đặc điểm về sự sinh sản hữu tính và chăm sóc con*
1	Trai sông	1................	A. Nuôi con bằng sữa diều, mớm mồi B. Thụ tinh trong C. Đào hang, lót ổ bảo vệ trứng D. Đẻ trứng E. Phát triển phôi qua biến thái G. Nuôi con bằng sữa mẹ H. Thụ tinh ngoài I. Làm tổ, đẻ trứng K. Phát triển phôi trực tiếp (không nhau thai) L. Đẻ con M. Phát triển phôi trực tiếp (có nhau thai) N. Con non (ấu trùng hoặc nòng nọc) tự kiếm mồi.
2	Châu chấu	2................	
3	Cá chép	3................	
4	Ếch đồng	4................	
5	Thằn lằn bóng	5................	
6	Chim bồ câu	6................	
7	Thỏ	7................	

ĐỀ 28

A. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1. Hãy trình bày đặc điểm cấu tạo ngoài của thằn lằn thích nghi hoàn toàn ở cạn?

Câu 2. Hãy cho biết vì sao thỏ hoang di chuyển với vận tốc tối đa 74km/h nhanh hơn cáo xám (64 km/h), chó săn (68 km/h), chó sói (69,23 km/h) thế mà trong nhiều trường hợp thỏ rừng vẫn không thoát khỏi những loài thú ăn thịt kể trên?

Câu 3. Nêu những biện pháp đấu tranh sinh học?

B. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Đặc điểm nhận biết bộ có vảy:

A. Hàm ngắn
B. Có răng nhỏ mọc ở trên hàm
C. Trứng có màng dai bao bọc
D. Cả A, B và C đều đúng

Câu 2. Để thích nghi với đời sống bay lượn trên không, khủng long cánh có đặc điểm là:

A. Có cánh, biết bay lượn, tứ chi to khoẻ

B. Có cánh, có răng sắc, chi sau có vuốt nhọn

C. Cánh có cấu tạo như cánh dơi, biết bay và lượn, chi sau yếu, ăn cá

D. Cả A, B, C đều sai

Câu 3. Ở thời đại phồn vinh của khủng long, môi trường hoạt động của chúng là:

A. Trên cạn
B. Trên không
C. Dưới biển
D. Cả 3 môi trường trên

Câu 4. Môi trường hoạt động của bộ có vảy là:

A. Chủ yếu sống dưới nước

B. Chủ yếu sống ở cạn

C. Sống vừa ở nước vừa ở cạn

D. Sống chủ yếu ở biển

Câu 5. Cấu tạo ngoài của thằn lằn bóng đuôi dài:

A. Có bốn chi ngắn, yếu với năm ngón chân có vuốt

B. Da khô có vẩy sừng bao bọc

C. Cổ dài, mắt có mí cử động, có màng nhĩ trong hốc tai

D. Cả A, B và C đều đúng

Câu 6. Hãy tìm từ - cụm từ phù hợp điền vào chỗ trống thay cho các số 1, 2, 3...để hoàn chỉnh các câu sau.

Sự tiến hoá của các ....(1)...như : hô hấp, tuần hoàn, thần kinh, sinh dục thể hiện ở sự ...(2)....trong tổ chức cơ thể. Sự phức tạp hoá một hệ cơ quan thành nhiều....(3)....khác nhau tiến tới hoàn chỉnh các bộ phận ấy có tác dụng nâng cao chất lượng....(4)....thích nghi với điều kiện sống thay đổi trong....(5)....của động vật.

Câu 7. Hãy sắp xếp ý nghĩa thích nghi của các tập tính ở một số động vật trong môi trường hoang mạc tương ứng với từng tập tính của chúng rồi ghi kết quả vào cột.

STT	*Các tập tính của động vật*	*Kết quả*	*Ý nghĩa thích nghi của các tập tính*
1	Nhảy cao và xa	1....................	A. Hạn chế sự tiếp xúc với cát nóng B. Cách thức chống nóng có hiệu quả C. Thời tiết dịu mát D. Khí hậu quá khô, thời gian tìm được nước lâu E. Vực nước phân bố rải rác và cách xa nhau
2	Hoạt động về ban đêm	2....................	
3	Có khả năng bay xa	3....................	
4	Có khả năng nhịn khát tốt	4....................	
5	Chui rúc sâu trong cát	5....................	

ĐỀ 29

A. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1. Căn cứ vào cơ sở phân hạng động vật quý hiếm, giải thích từng cấp độ nguy cấp. Cho thí dụ?

Câu 2. Hãy cho biết một số sâu bọ có tập tính phong phú ở địa phương?

Câu 3. Giải thích vì sao số loài động vật ở môi trường nhiệt đới nhiều hơn môi trường đới lạnh và hoang mạc đới nóng?

B. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Thằn lằn cái đẻ trứng mỗi lần khoảng:

A. 15 – 20 trứng B. 10 – 15 trứng

C. 5 – 10 trứng D. 2 – 5 trứng

Câu 2. Thằn lằn di chuyển như thế nào:

A. Khi di chuyển thân và đuôi uốn liên tục

B. Sự co, duỗi của thân và đuôi với sự hỗ trợ của chi trước, chi sau

C. Kết hợp với sự tác động của vuốt vào đất bám giúp thằn lằn di chuyển

D. Cả A, B và C đều đúng

Câu 3. Đặc điểm hệ tuần hoàn thằn lằn khác biệt so với hệ tuần hoàn ếch là:

A. Trong tâm thất có một vách hụt

B. Trong tâm thất có một vách hụt, sự pha trộn máu đã giảm bớt

C. Tâm nhĩ có vách hụt, máu pha trộn giảm đi

D. Tâm thất có hai vách hụt, máu bị pha hơn

Câu 4. Chim cổ mang đặc điểm của bò sát là :

A. Hàm có răng

B. Chi trước có ba ngón và vuốt sắc

C. Đuôi dài có nhiều đốt

D. Cả A, B và C đều đúng

Câu 5. Ưu điểm của biện pháp đấu tranh sinh học :

A. Đơn giản, ít tốn kém dễ thực hiện

B. Mang lại hiệu quả cao, tiêu diệt được sinh vật có hại

C. Không gây ô nhiễm môi trường

D. Cả A, B và C đều đúng

Câu 6. Hãy tìm từ - cụm từ phù hợp điền vào chỗ trống thay cho các số 1, 2, 3...để hoàn chỉnh các câu sau.

Trong tiến hoá các hình thức....(1)...thì sinh sản....(2)....có ưu thế hơn sinh sản....(3)...., nên sức sống của cơ thể con được sinh ra...(4)....cơ thể bố mẹ.

Câu 7. Hãy sắp xếp các môi trường sống, hoạt động, các loại mồi chủ yếu của một số loài rắn tương ứng với từng loài rồi ghi kết quả vào cột.

STT	***Các loài rắn***	***Kết quả***	***Môi trường, hoạt động và các loại mồi***
1	Rắn cạp nong	1...............	A. Trên cạn
2	Rắn hổ mang	2...............	B. Ngày
3	Rắn săn chuột	3...............	C. Rắn
4	Rắn giun	4...............	D. Đêm
5	Rắn ráo	5...............	E. Chui luồn trong đất
6	Rắn cạp nia	6...............	G. Chuột
7	Rắn nước	7...............	H. Trên cạn và leo cây I. Sâu bọ K. Ếch nhái, chim non L. Vừa ở nước vừa ở cạn M. Lươn, trạch đồng N. Ếch nhái, cá

ĐỀ 30

A. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1. Dựa vào đặc điểm nào của tôm người dân địa phương em thường có kinh nghiệm đánh bắt tôm theo cách nào?

Câu 2. Nêu một số tập tính ở mực?

Câu 3. Cho những ví dụ nói lên sự ảnh hưởng của điều kiện sống khác nhau đến cấu tạo cơ thể và tập tính của cá?

B. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Thế nào là hiện tượng thích nghi thứ sinh :

A. Một số loài động vật có xương sống, đã từng thích nghi với môi trường sống ở cạn

B. Các loài thú sống ở biển nhưng không có quan hệ huyết thống gần với lớp cá

C. Con cháu của chúng đi tìm nguồn sống ở môi trường nước lại có cấu tạo thích nghi với môi trường nước

D. Cả A và B đều đúng

Câu 2. Hệ tiêu hoá thằn lằn có điểm khác biệt so với ếch đồng là:

A. Giữa ruột non và ruột già chưa phân biệt rõ

B. Ruột già đã phân biệt hẳn với ruột non

C. Xoang huyệt ngoài nhiệm vụ trữ và thải phân, xoang huyệt còn tái hấp thụ nước

D. B và C đều đúng

Câu 3. Máu đi nuôi cơ thể thằn lằn là:

A. Máu đỏ tươi B. Máu đỏ thẫm

C. Máu pha D. Máu pha và máu đỏ tươi

Câu 4. Mắt ếch có mí và cử động được có tác dụng:

A. Giúp ếch dễ quan sát con mồi

B. Giúp mắt cử động dễ dàng hơn

C. Bảo vệ mắt

D. Bảo vệ mắt, giữ nước mắt để màng mắt không bị khô

Câu 5. Vai trò của lưỡng cư trong tự nhiên và trong đời sống con người:

A. Tiêu diệt sâu bọ phá hoại mùa màng

B. Tiêu diệt sâu bọ trung gian gây bệnh

C. Làm thực phẩm, làm thuốc, làm thí nghiệm...

D. Cả A, B và C đều đúng

Câu 6. Chọn các cụm từ trong các cụm từ: điều kiện sống, hình thái, số lượng, thích nghi, điền vào chỗ trống thay cho các số 1, 2, 3..để hoàn chỉnh các câu sau.

Đa dạng sinh học biểu thị rõ nét nhất ở...(1)....loài sinh vật. Các loài lại thể hiện sự đa dạng về ...(2).... và tập tính, ...(3).... chặt chẽ với ...(4).... của môi trường nơi chúng sinh sống.

Câu 7. Hãy sắp xếp các giá trị của động vật quý hiếm và cấp độ đe dọa tuyệt chủng tương ứng với từng đại diện rồi ghi kết quả vào cột.

STT	***Các đại diện***	***Kết quả***	***Các giá trị của động vật quý hiếm và cấp độ đe dọa tuyệt chủng***
1	Ốc xà cừ	1............	A. Ít nguy cấp (LR)
2	Hươu xạ	2............	B. Sẽ nguy cấp (VU)
3	Tôm hùm đá	3............	C. Nguy cấp (EN)
4	Rùa núi vàng	4............	D. Rất nguy cấp (CR)
5	Cà cuống	5............	E. Động vật đặc hữu, chim cảnh
6	Cá ngựa gai	6............	
7	Khỉ vàng	7............	G. Giá trị thẩm mĩ
8	Gà lôi trắng	8............	H. Động vật đặc hữu, thẩm mĩ
9	Sóc đỏ	9............	I. Kĩ nghệ khảm trai
10	Khướu đầu đen	10............	K. Dược liệu sản xuất nước hoa
			L. Thực phẩm đặc sản xuất khẩu
			M. Dược liệu chữa còi xương trẻ em.
			N. Thực phẩm đặc sản, gia vị
			O. Dược liệu chữa hen, tăng sinh lực
			P. Cao khỉ (dược liệu), động vật thí nghiệm

PHẦN II

ĐÁP ÁN 30 ĐỀ KIỂM TRA TRẮC NGHIỆM

ĐỀ 1

A. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1. Trùng roi khác và giống thực vật ở những điểm:

– *Điểm giống nhau:*

+ Tế bào cấu tạo đều có hạt diệp lục

+ Có khả năng sống tự dưỡng

+ Một số trùng roi có cấu tạo ngoài bằng chất xenlulôzơ như thực vật

– *Điểm khác nhau:*

Trùng roi xanh	***Thực vật***
Cấu tạo đơn bào	Đại đa số là đa bào
Vừa có khả năng sống tự dưỡng vừa có khả năng sống dị dưỡng	Sống tự dưỡng
Khi thiếu ánh sáng vẫn tồn tại	Chết khi không có ánh sáng
Di chuyển được	Không di chuyển
Sống ở nước	Sống ở cạn là chủ yếu, một số sống ở nước (thực vật thủy sinh)

Câu 2. Phân biệt thành tế bào ở lớp ngoài và lớp trong cơ thể thủy tức và chức năng từng loại tế bào:

– Cơ thể thủy tức có 2 lớp tế bào là lớp trong và lớp ngoài ngăn cách bởi một tầng keo mỏng ở giữa

* *Lớp ngoài gồm:*

a. Các tế bào gai rải rác khắp cơ thể, tập trung nhiều ở tua miệng dùng để bắt mồi

b. Tế bào mô bì – cơ: chiếm phần lớn làm nhiệm vụ bảo vệ và vận chuyển

c. Tế bào thần kinh: nhiệm vụ thu nhận kích thích

* *Lớp trong gồm:* các tế bào mô cơ – tiêu hoá có 2 roi làm nhiệm vụ tiêu hoá thức ăn

Câu 3. Trùng kiết lị có hại như thế nào đối với sức khoẻ con người:

Khi đến ruột trùng kiết lị chui ra khỏi bào xác gây vết loét ở niêm mạc ruột, rồi nuốt và tiêu hoá hồng cầu. Ở đây chúng sinh sản rất nhanh làm số lượng hồng cầu bị tiêu hủy ngày càng cao, dẫn đến người bệnh bị thiếu máu có ảnh hưởng lớn đến sức khoẻ.

B. PHẦN TRẮC NGHIỆM

1. A **2.** D **3.** C **4.** B **5.** C

Câu 6. 1. Đơn bào; 2. Vừa tự dưỡng; 3. Cơ thể; 4. Không bào; 5. Phân đôi

Câu 7. Hãy sắp xếp các đặc điểm khác nhau tương ứng giữa động vật nguyên sinh và ruột khoang và ghi kết quả vào cột.

Đại diện	***Kết quả***	***Các đặc điểm***
1. Động vật nguyên sinh	1.B, D, E, G, K	A. Cơ thể đa bào B. Cơ thể đơn bào C. Di chuyển bằng các tua và sự co rút cơ thể D. Di chuyển bằng chân giả, roi bơi, lông bơi E. Lấy thức ăn, tiêu hóa và thải bã bằng phân bào tiêu hóa và không bào co bóp
2. Ruột khoang	2. A, C, H, I, K	G. Tự vệ bằng kết bào sát H. Tự vệ bằng tế bào hay bộ xương đá vôi I. Sinh sản vô tính bằng mọc chồi, sinh sản hữu tính bằng hình thành giao tử K. Sinh sản vô tính bằng phân đôi, sinh sản hữu tính bằng tiếp hợp

ĐỀ 2

A. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1. Khi di chuyển roi hoạt động khiến cho cơ thể trùng roi vừa tiến vừa xoay mình là:

– Ở trùng 1 roi khi di chuyển, đầu tự do của roi vẽ thành vòng tròn và xoáy vào trong nước như một mũi khoan, kéo con vật theo sau tạo nên tư thế vừa tiến vừa xoay mình

– Đối với trùng 2 roi khi di chuyển: 2 roi quật về phía sau, tạo nên tư thế vừa tiến vừa xoay mình

Câu 2. Sự khác nhau giữa san hô và thủy tức trong sinh sản vô tính mọc chồi:

– Ở thủy tức khi nảy chồi trên cơ thể mẹ xuất hiện một chồi nhỏ, lớn dần và hình thành lỗ miệng, ở giai đoạn đầu khoang tiêu hoá của chồi thông với khoang tiêu hoá của mẹ, về sau chồi tách khỏi mẹ sống độc lập

– Ở san hô các cơ thể con được hình thành không tách rời mà dính với cơ thể mẹ tạo thành tập đoàn san hô có khoang ruột thông với nhau

Câu 3. Tên một số động vật nguyên sinh gây bệnh ở người và cách truyền bệnh của chúng:

– Trùng kiết lị: Bào xác trùng kiết lị theo phân người bệnh ra ngoài, trong điều kiện tự nhiên chúng tồn tại được 9 tháng và có thể bám vào cơ thể ruồi, nhặng để truyền qua thức ăn lan truyền bệnh cho nhiều người khác

– Trùng sốt rét: gây bệnh sốt rét ở người khi muỗi Anôphen đốt người bệnh, trùng sốt rét theo máu vào cơ thể muỗi. Ở đấy chúng sinh sản rất nhanh và cuối cùng tập trung ở tuyến nước bọt của muỗi. Khi bị muỗi Anôphen đốt, trùng sốt rét theo nước bọt của muỗi vào cơ thể người lành gây bệnh

B. PHẦN TRẮC NGHIỆM

1. C 2. C 3. B 4. D 5. B

Câu 6. 1. Đa dạng; 2. Hình dù; 3. Bơi lội; 4. Sống bám; 5. Bất động 6. Tập đoàn; 7. Tế bào gai độc

Câu 7. Sắp xếp các đặc điểm tương ứng với mỗi đại diện thuộc ngành giun tròn và ghi vào cột kết quả.

STT	*Đại diện*	*Kết quả*	*Đặc điểm*
1	Sán lá gan	1. A, B, G, H	A. Cơ thể hình lá, dẹp, màu đỏ
2	Giun đũa	2. C, D, E, I	B. Các giác bám phát triển
			C. Có lớp vỏ cuticun bao bọc ngoài cơ thể
			D. Cơ thể thon dài (2 đầu thon lại)
			E. Ống tiêu hóa có họng và hậu môn
			G. Có hai nhánh ruột, không có hậu môn
			H. Sinh sản: lưỡng tính, đẻ khoảng 4000 trứng/ngày
			I. Phân tính tuyến sinh dục dạng ống, thụ tinh trong, đẻ 200000 trứng/ ngày

ĐỀ 3

A. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1.

* *San hô có lợi :*

- San hô có ý nghĩa kinh tế cao, là nguồn cung cấp nguyên liệu cho xây dựng, dùng để trang trí nhà cửa, làm đồ trang sức...
- Biển san hô tạo cảnh quan độc đáo ở đại dương, có ý nghĩa lớn về mặt sinh thái
- San hô hoá thạch còn là vật chỉ thị địa tầng trong nghiên cứu địa chất

* *San hô có hại:*

Mặt khác vùng biển lớn có san hô thường gây ảnh hưởng xấu đến vấn đề lưu thông đường thủy.

* *Biển nước ta rất giàu san hô nhất là vùng biển phía Nam.* Dọc từ Lăng Cô đến ven biển phía Đông và phía Nam Nam Bộ đâu đâu cũng có thể gặp các vùng san hô điển hình. Quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa là các đảo san hô tiêu biểu.

Câu 2. Đặc điểm chung nào của động vật nguyên sinh vừa đúng cho loài sống tự do lẫn sống kí sinh là:

- Đa số loài có kích thước hiển vi
- Cấu tạo đơn bào (1 tế bào)
- Phần lớn sống dị dưỡng
- Sinh sản vô tính bằng phân đôi (đa số)

Câu 3. Trùng giày di chuyển, lấy thức ăn, tiêu hoá và thải bã như thế nào?

- Trùng giày di chuyển trong nước nhờ hoạt động của lông bơi xếp thành dãy trên bề mặt cơ thể, nên chúng di chuyển tới
- Lấy thức ăn bằng cách lông bơi dồn đưa thức ăn về lỗ miệng
- Tiêu hoá và thải bã.

B. PHẦN TRẮC NGHIỆM

1\. D 2. C 3. A 4. B 5. C

Câu 6. 1. Kí sinh; 2. Khoang cơ thể; 3. Phân tích; 4. Vỏ Cuticun; 5. Phát tán.

Câu 7. Hãy sắp xếp các đặc điểm của các ngành giun tương ứng với mỗi ngành và ghi kết quả vào cột.

STT	*Các ngành giun*	*Kết quả*	*Đặc điểm*
1	Giun dẹp	1. B, E, I, L, M, O	A. Khoang cơ thể có xoang chính thức. B. Khoang cơ thể không có xoang. C. Khoang cơ thể có xoang chưa chính thức. D. Di chuyển bằng chi bên. E. Có ruột dạng túi. G. Có ruột sau và hậu môn. H. Ruột phân hóa thành nhiều bộ phận.
2	Giun tròn	2. C, G, I, L, Q, P	
3	Giun đốt	3. A, D, H, K, L, N, O	

			I. Chưa có hệ tuần hoàn. K. Có hệ tuần hoàn kín. L. Hô hấp qua da. M. Đôi hạch não và đôi dây thần kinh dọc. N. Vòng thần kinh hầu và chuỗi hạch thần kinh bụng. O. Lưỡng tính . P. Phân tính. Q. Vòng thần kinh hầu và đôi Dây thần kinh dọc.

ĐỀ 4

A. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1. Dinh dưỡng ở trùng sốt rét và trùng kiết lị giống và khác nhau:

– *Giống nhau:*

+ Đều sử dụng hồng cầu làm thức ăn và đều làm tiêu hủy hồng cầu gây bệnh

+ Cơ thể chủ yếu là tế bào, nhưng đảm nhiệm mọi chức năng sống của một cơ thể độc lập

– *Khác nhau:*

+ Trùng sốt rét hấp thụ thức ăn trực tiếp qua mãng tế bào

+ Trùng kiết lị: vào ruột người ở dạng bào xác tạo các vết loét ở niêm mạc ruột, rồi nuốt và tiêu hoá hồng cầu

Câu 2. Cách di chuyển của sứa trong nước:

Nhờ cử động co bóp dù, khi dù xoè ra đưa nước và thức ăn vào khoang tiêu hoá, khi dù cụp xuống nước trong khoang tiêu hoá ép mạnh bắn qua lỗ miệng về phía sau làm sứa lao nhanh về phía trước

Câu 3. Cành san hô thường dùng trang trí là khung xương đá vôi, trên đó các cá thể san hô gắn với nhau tạo thành cành cây vững chắc.

B. PHẦN TRẮC NGHIỆM

1. B 2. C 3. C 4. A 5. A

Câu 6. 1. Đối xứng hai bên; 2. Khoang cơ thể; 3. Co dãn; 4. Phân hóa; 5. Da; 6. Kín; 7. Chuỗi hạch; 8. Lưỡng tính; 9. Ghép đôi; 10. Kén

Câu 7. Ý nghĩa thực tiễn của thân mềm.

STT	*Ý nghĩa thực tiễn*	*Tên đại diện thân mềm có ở địa phương*
1	Làm thực phẩm cho người	Mực, ốc, trai, hến, ngao, sò
2	Làm thức ăn cho động vật khác	Sò, ốc, hến...
3	Làm đồ trang sức	Ngọc trai
4	Làm vật trang trí	Vỏ ốc, vỏ trai, vỏ sò...
5	Làm sạch môi trường nước	Trai, hầu, vẹm, sò...
6	Có hại cho cây trồng	Các loại ốc sên
7	Làm vật chủ trung gian truyền bệnh giun sán	Ốc ao, ốc múc, ốc tai...
8	Có giá trị xuất khẩu	Mực, sò huyết, bào ngư
9	Có giá trị về mặt địa chất	Hóa thạch một số vỏ ốc, vỏ sò...

ĐỀ 5

A. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1. Cấu tạo sán lá gan thích hợp đời sống kí sinh là:

- Nhờ có giác bám phát triển giúp chúng bám chặt vào thành ruột vật chủ
- Sán lá gan có các cơ dọc, cơ vòng và cơ lưng bụng phát triển nên chúng có thể chun dãn, phồng dẹp để chui rút luồn lách trong môi trường kí sinh để hút chất dinh dưỡng
- Sán lá gan có cơ quan sinh sản và cơ quan tiêu hoá phát triển giúp chúng tồn tại, thích nghi tốt với việc phát tán và duy trì nòi giống

Câu 2. Chất dinh dưỡng của trai có ý nghĩa đối với môi trường nước là:

Nhờ cơ chế lọc vụn hữu cơ, động vật nguyên sinh,... có trong nước làm thức ăn, với quy mô rất lớn mỗi ngày trai có thể lọc khoảng 40

lít nước đã góp phần đáng kể trong việc làm trong lành nguồn nước bằng cơ chế sinh học không gây ảnh hưởng xấu và không tốn kém.

Câu 3. Lợi ích của giun đất đối với đất trồng :

- Giun đất ăn vụn thực vật và mùn đất. Chúng xáo trộn và đưa thảm mục vào đất
- Phân chúng có dạng hạt làm tăng tính chịu nước, tăng lượng mùn, các muối canxi, kali làm đất bớt chua
- Tạo điều kiện đẩy mạnh hoạt động của vi sinh vật có ích trong đất, giúp cây sinh trưởng và phát triển tốt.

B. PHẦN TRẮC NGHIỆM

1. B 2. C 3. B 4. C 5. A

Câu 6. 1. Đối xứng; 2. Khoang cơ thể; 3. Vòng tơ; 4. Tiêu hóa, 5. Chuỗi hạch; 6. Lưỡng tính

Câu 7. Hãy sắp xếp đặc điểm các hệ cơ quan của châu chấu tương ứng với từng hệ và ghi kết quả vào cột.

STT	***Các hệ***	***Kết quả***	***Đặc điểm***
1	Hệ tiêu hóa	1. D	A. Cấu tạo dạng chuỗi hạch, có hạch não phát triển
2	Hệ hô hấp	2, D	B. Cấu tạo đơn giản, tim hình ống gồm nhiều ngăn ở mặt bụng
3	Hệ thần kinh	3. B	C. Có hệ thống ống khí xuất phát từ các lỗ thở ở bên thành bụng phân nhánh nhiều đem oxi đến tế bào
4		4. A	D. Ống tiêu hóa có thêm ruột tịt tiết dịch vị vào dạ dày và nhiều ống bài tiết lọc chất thải đổ vào ruột sau theo phân ra ngoài.

ĐỀ 6

A. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1. Biện pháp phòng chống giun đũa kí sinh:

- Giữ vệ sinh ăn uống
- Không dùng phân bắc tươi để bón cây
- Uống thuốc trừ giun định kỳ 6 tháng 1 lần
- Tìm hiểu rõ vòng đời và tập tính của chúng để hạn chế sự lây lan của mầm bệnh
- Phải có ý thức bảo vệ môi trường sống (không phóng uế bừa bãi,...)

Câu 2. Vòng đời của sán lá gan:

- Sán lá gan đẻ trứng, trứng theo mật vào ruột và theo phân ra ngoài
- Trứng gặp nước nở thành ấu trùng có lông bơi chui vào nội quan của ốc ruộng. Ở đấy chúng sinh sản cho nhiều ấu trùng có đuôi
- Ấu trùng rời khỏi ốc, bám vào cây cỏ thủy Sinh, rụng đuôi, kết vỏ cứng thành kén sán
- Nếu trâu bò ăn phải cây cỏ có kén sán sẽ bị nhiễm bệnh sán lá gan

Câu 3.

- Trai tự vệ bằng cách rút mình vào trong 2 mảnh vỏ cứng và khép chặt vỏ lại
- Nhờ vỏ trai có cấu tạo vừa rắn chắc, vừa có khả năng đóng mở chủ động giúp chúng tự vệ tốt.

B. PHẦN TRẮC NGHIỆM

1. A 2. B 3. B 4. C 5. B

Câu 6. 1. Thân mềm; 2. Tự do; 3. Ở biển; 4. Ốc vặn; 5. Cây trồng

Câu 7. Hãy sắp xếp các sinh vật tương ứng với từng môi trường sống của chúng rồi ghi kết quả vào cột.

STT	*Các môi trường*	*Kết quả*	
1	Trên mặt nước	1. K	A. Bọ ngựa
2	Trong nước	2. I	B. Dế mèn
3	Trong đất	3. C, H	C. Dế trũi
4	Trên mặt đất	4. B, G	D. Bướm
5	Trên cây	5. A	E. Ong

6	Trên không	6. C, Q, E	G. Ấu trùng ve sầu
7	Ở cây	7. L	H. Bọ hung
8	Ở động vật	8. N, O, P	I. Bọ gậy K. Ấu trùng chuồn chuồn L. Bọ vẽ N. Bọ rầy O. Chấy P. Rận Q. Chuồn chuồn

ĐỀ 7

A. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1. Ý nghĩa thực tiễn của vỏ thân mềm:

- Vỏ thân mềm có lớp xà cừ dày được dùng làm đồ trang sức, làm các mặt hàng mỹ nghệ
- Các thân mềm có nhiều chất canxi như nghêu, sò,... được dùng để nung vôi
- Với bào ngư, mai mực được làm dược liệu...

Câu 2. Để giúp nhận biết các đại diện ngành giun đốt ở thiên nhiên cần dựa vào đặc điểm :

- Đặc điểm lối sống và môi trường sống
- Đặc điểm sinh sản,...
- Dựa vào hình dạng ngoài như cơ thể đa số loài có phân đốt
- Dựa vào cơ quan di chuyển và hình thức di chuyển

Câu 3. Cấu tạo ngoài của giun đất thích nghi với đời sống trong đất :

- Cơ thể gồm nhiều đốt, trên mỗi đốt có một vành tơ kết hợp với các phần cơ thể phình duỗi xen kẽ giúp giun đất di chuyển được
- Trong lớp mô bì có tế bào tiết ra chất nhầy làm da luôn trơn giúp giun dễ di chuyển và hô hấp qua da
- Vòi miệng vươn ra như mũi dùi thích hợp cho việc đào xới đất.

B. PHẦN TRẮC NGHIỆM

1. B 2. B 3. B 4. C 5. C

Câu 6.

1. Đa dạng; 2. Thường gặp; 3. Thức ăn; 4. Thực phẩm; 5. Xuất khẩu

Câu 7.

STT	Các đại diện	Kết quả	Các đặc điểm
1	Tôm sông (Giáp xác)	1. A, C, I, N,	A. Sống ở nước
2	Nhện (hình nhện)	2. B, C, H, K, O	B. Sống ở cạn
3	Châu chấu (Sâu bọ)	3. B, D, G, L, P	C. Cơ thể gồm: đầu - ngực, bụng D. Cơ thể gồm: đầu, ngực, bụng E. Hai đôi râu G. Một đôi râu H. Không có râu I. Có 5 đôi (phần phụ ngực) K. Có 4 đôi (phần phụ ngực) L. Có 3 đôi (phần phụ ngực) N. Hô hấp bằng mang O. Hô hấp bằng phổi và ống khí P. Hô hấp bằng ống khí

ĐỀ 8

A. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1. Tác hại của giun đũa đối với sức khoẻ con người:

- Ấu trùng của giun đũa có thể có mặt ở nhiều cơ quan trong cơ thể người (tim, gan, phổi,...) gây đau bụng, ho
- Giun trưởng thành tiết chất độc gây buồn nôn, đau bụng vặt, ăn không tiêu, hoặc sự có mặt của giun đũa với số lượng cao sẽ cạnh tranh dinh dưỡng với người, làm tắc ruột, tắc ống mật,... gây ảnh hưởng xấu đến sự tăng trưởng làm suy kiệt cơ thể

Câu 2. Trâu bò nước ta mắc bệnh sán lá gan nhiều là vì:

- Nước ta ở vùng nhiệt đới mưa nhiều tạo điều kiện cho trứng sán nở thành ấu trùng
- Đồng ruộng ở nước ta có nhiều loài ốc là vật chủ trung gian thích ứng cho sự phát triển của ấu trùng
- Trâu, bò ở nước ta phần lớn là ăn cây cỏ mọc hoang và uống nước ao, ruộng. Tất cả đều không qua xử lý, nên vòng đời của sán lá gan luôn đủ điều kiện để phát triển và lan truyền

Câu 3. Xếp mực bơi nhanh cùng ngành với ốc sên bò chậm chạp vì:

Tuy có khác xa về lối sống nhưng cả hai đều có thân mềm không phân đốt, có khoang áo, có thần kinh và giác quan phát triển, có hệ tiêu hoá phân hoá,... hay nói khác chúng mang những đặc điểm cơ bản giống nhau nên được xếp cùng một ngành.

B. PHẦN TRẮC NGHIỆM

1. C   2. C   3. C   4. B   5. D

Câu 6. 1. Ban đêm; 2. Săn bắt; 3. Có hại; 4. Có lợi

Câu 7.

STT	*Các đại diện*	*Kết quả*	*Vai trò (lợi và hại)*
1	Tôm càng xanh	1. A	A. Làm thực phẩm
2	Tôm sú	2. B	B. Hàng xuất khẩu
3	Tôm hùm	3. B	C. Bắt sâu bọ có hại
4	Nhện chăng lưới	4. C	D. Hại cây trồng
5	Nhện đỏ	5. D	E. Thụ phấn cho cây có hoa
6	Bọ cạp	6. E	G. Cung cấp mật
7	Bướm	7. E	H. Hại cây (ăn hỏng lá cây)
8	Ong mật	8. E, G	
9	Kiến	9. C	

ĐỀ 9

A. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1. Nhiều ao đào thả cá, trai không thả mà tự nhiên có tại vì:

Trai không thả mà tự nhiên xuất hiện trong ao nuôi là do ấu trùng trai đã kí sinh sẵn trên cơ thể cá nuôi nên cũng được sống và phát triển một cách ngẫu nhiên trong ao cá

Câu 2.

- Giun móc câu kí sinh ở tá tràng nên chúng hút chất dinh dưỡng trước khi cơ thể người hấp thụ, còn giun kim kí sinh ở ruột già sử dụng dinh dưỡng sau khi con người hấp thụ. Do đó giun móc câu nguy hiểm hơn giun kim
- Do giun móc câu có móc bám chắc vào thành tá tràng nên rất khó tẩy chúng khi dùng thuốc trừ giun. Còn giun kim sống tự do không bám chặt nên dễ phòng chống hơn

Câu 3. Sán dây có đặc điểm cấu tạo đặc trưng nào do thích nghi với kí sinh trong ruột người:

- Sán dây có đầu nhỏ, có vành móc, giác bám để bám chặt vào thành ruột người
- Sán dây có ruột tiêu giảm vì chất dinh dưỡng được hấp thụ trực tiếp qua bề mặt cơ thể của chúng.

B. PHẦN TRẮC NGHIỆM

1. B   2. B   3. C   4. C   5. D

Câu 6. 1. Có ba phần; 2. Đôi chân; 3. Ống khí; 4. Phàm ăn; 5. Đẻ trứng

Câu 7.

STT	*Các nội quan*	*Kết quả*	*Vị trí và vai trò*
1	Mang	1. C	A. Não nằm trong hộp sọ, nối với tủy sống nằm trong các cung đốt sống. Điều khiển và điều hòa hoạt động của cá. B. Trong khoang thân, ở cá đực là hai dải tinh hoàn, ở cá cái là hai buồng trứng phát triển trong mùa sinh sản. C. Nằm dưới nắp mang trong phần đầu, gồm các lá mang gắn vào các xương cung mang có vai trò trao đổi khí.
2	Tim	2. D	
3	Thực quản, dạ dày, ruột, gan	3. G	
4	Bóng hơi	4. H	
5	Thận	5. E	
6	Tuyến sinh dục, ống sinh dục	6. B	
7	Bộ não	7. A	

			D. Nằm phía trước khoang thân ứng với vây ngực, co bóp để thu và đẩy máu vào động mạch, giúp cho sự tuần hoàn máu. E. Hai thận giữa màu tím đỏ, sát cột sống. Lọc từ máu các chất không cần thiết để thải ra ngoài. G. Phân rõ rệt thành thực quản, dạ dày, ruột, có gan tiết mật giúp cho sự tiêu hóa thức ăn được tốt. H. Trong khoang thân, sát cột sống, giúp cá chìm nổi dễ dàng trong nước

ĐỀ 10

A. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1. Đặc điểm cấu tạo của giun đũa khác với sán lá gan:

Sán lá gan	Giun đũa
- Là cơ thể lưỡng tính	- Là cơ thể đơn tính
- Chưa có ruột sau và hậu môn	- Có ruột sau và hậu môn
- Ruột phân nhánh	- Ruột thẳng
- Cơ dọc, cơ vòng và cơ lưng bụng phát triển	- Chỉ có cơ dọc

Câu 2.

- Ốc sên sống ở cạn, ta thường gặp chúng trên cây, trên bờ ao, bờ mương, hàng dâu,...
- Khi bò trên lá ốc sên để lại phía sau dấu vết màu nhạt hơn so với màu lá cây

Câu 3.

- Sán lá gan và sán dây xâm nhập vào vật chủ qua con đường tiêu hoá
- Sán lá máu xâm nhập vào vật chủ qua da.

B. PHẦN TRẮC NGHIỆM

1. A 2. B 3. A 4. C 5. A

Câu 6. 1. Môi trường; 2. Đặc điểm chung; 3. Có ba đôi; 4. Đôi cánh

Câu 7.

STT	*Đặc điểm cấu tạo ngoài*	*Kết quả*	*Chức năng*
1	Đầu dẹp, nhọn gắn với mình thành một khối thuôn nhọn về phía trước	1. C	A. Thích nghi với sự di chuyển trên cạn nhất là động tác nhảy B. Giúp ếch thở và quan sát trong khi bơi. C. Giúp ếch rẽ nước dễ dàng . D. Giúp ngăn bụi, giữ nước làm cho mắt không bị khô E. Vừa để ngửi, vừa để thở G. Giúp ếch nhận âm thanh trên cạn H. Làm giảm sức cản của nước và hô hấp trong nước.
2	Da trần có chất nhầy và ẩm...	2. H	
3	Mắt, mũi ếch ở vị trí cao trên đầu.	3. B	
4	Đầu nhọn thân ngắn, chi gồm nhiều phần khớp với nhau linh hoạt...	4. A	
5	Mắt có mí	5. D	
6	Tai có màng nhĩ...	6. G	
7	Mũi ếch thông với khoang miệng và phổi...	7. E	

ĐỀ 11

A. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1.

- Cơ thể hình nhện có 2 phần là đầu – ngực và bụng, đây là đặc điểm giống với giáp xác.
- V*ai trò:*

+ Phần đầu – ngực: vận chuyển do tìm bắt mồi, tự vệ và chăng tơ

+ Phần bụng: hô hấp, sinh sản và sản sinh tơ nhện

Câu 2. Ba đặc điểm giúp nhận dạng châu chấu hoặc sâu bọ là:

+ Cơ thể có 3 phần rõ rệt: đầu có 1 đôi râu, ngực có 3 đôi chân, thường có 2 đôi cánh
+ Hô hấp bằng hệ thống ống khí
+ Di chuyển rất linh hoạt và có cơ quan miệng phát triển

Câu 3. Hô hấp ở châu chấu khác ở tôm:

- Tôm hô hấp qua mang nằm ở phần đầu ngực, khí ôxi và cacbônic được trao đổi khắp cơ thể nhờ hệ tuần hoàn
- Châu chấu hô hấp được thực hiện qua hệ thống ống khí phân bố chằng chịt khắp cơ thể và là nơi thực hiện trao đổi khí ở các tế bào.

B. PHẦN TRẮC NGHIỆM

1. B 2. B 3. D 4. D 5. B

Câu 6. 1. Ở nước; 2. Một khối; 3. Lớp da; 4. Số lượng

Câu 7.

<table>
<tr><th>STT</th><th>Các đại diện</th><th>Kết quả</th><th>Một số đặc điểm sinh học</th></tr>
<tr><td>1</td><td>Cá Cóc Tam Đảo</td><td>1. A, L, G</td><td rowspan="5">A. Sống chủ yếu trong nước
B. Ưa sống ở nước hơn
C. Ưa sống ở cạn hơn
D. Chủ yếu sống trên cây, bụi cây.
E. Sống chui luồn trong hang đất xốp
G. Hoạt động chủ yếu về ban đêm
H. Hoạt động về ban đêm
I. Hoạt động về chiều và đêm
K. Hoạt động cả ngày và đêm
L. Trốn chạy ẩn nấp
M. Dọa nạt
N. Tiết nhựa độc.</td></tr>
<tr><td>2</td><td>Ễnh ương lớn</td><td>2. B, H, M</td></tr>
<tr><td>3</td><td>Cóc nhà</td><td>3. C, I, N</td></tr>
<tr><td>4</td><td>Ếch cây</td><td>4. D, H, L</td></tr>
<tr><td>5</td><td>Ếch giun</td><td>5. E, K,</td></tr>
</table>

ĐỀ 12

A. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1. Chân khớp được phân bố rộng rãi trong tự nhiên nhờ ở chúng có các đặc điểm sau:

+ Cơ quan hô hấp đa dạng (thở bằng mang, sống ở nước, thở bằng các ống khí và phổi, thích nghi ở cạn,...)
+ Cơ quan di chuyển của chúng phát triển mạnh và rất linh hoạt giúp chúng di chuyển nhanh, xa một cách dễ dàng (bơi, bò, bay nhảy,...)

Câu 2. Trong số các đặc điểm chung của sâu bọ, đặc điểm phân biệt chúng với các chân khớp khác:

- Hô hấp bằng ống khí rất phát triển
- Cơ thể gồm 3 phần rõ rệt: đầu, ngực và bụng

Câu 3. Vai trò của nghề nuôi tôm ở nước ta và địa phương em:

Hiện nay nghề nuôi tôm ở nước ta đang được chú ý đầu tư và phát triển mạnh vì nước ta có điều kiện sinh thái thích hợp cho tôm sinh trưởng, phát triển tốt, góp phần tăng thu nhập và cung cấp nguyên liệu cho công nghệ chế biến và đông lạnh phát triển; làm tăng nguồn thực phẩm xuất khẩu có giá trị dinh dưỡng cao.

B. PHẦN TRẮC NGHIỆM

1. B   2. C   3. D   4. D   5. A

Câu 6. 1. Môi trường; 2. Khác nhau; 3. Đặc điểm; 4. Phân đốt; 5. Có khoang áo

Câu 7.

Đặc điểm đời sống	*Ếch đồng*	*Thằn lằn*
Nơi sống và bắt mồi	Ưa sống và bắt mồi trong nước hoặc bờ các vực nước ngọt	Ưa sống, bắt mồi ở những nơi khô ráo
Thời gian hoạt động	Bắt mồi vào lúc chập tối hoặc ban đêm	Bắt mồi vào ban đêm
Tập tính	Thường ở những nơi tối, không có ánh sáng	Thường phơi nắng

	Trú đông trong các hốc đất ẩm ướt bên bờ vực nước ngọt hoặc trong bùn	Trú đông trong hốc đất khô
Sinh sản	Thụ tinh ngoài	Thụ tinh trong
	Đẻ nhiều trứng	Đẻ ít trứng
	Trứng có màng mỏng, ít noãn hoàn	Trứng có vỏ dai, nhiều noãn hoàng
	Trứng nở thành nòng nọc, phát triển có biến thái	Trứng nở thành con phát triển trực tiếp

ĐỀ 13

A. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1. Để diệt sâu bọ không gây ảnh hưởng xấu đến môi trường người ta dùng biện pháp đấu tranh sinh học

- *Ví dụ:*

+ Dùng ong mắt đỏ để trừ sâu hại lúa

+ Dùng kiến để diệt sâu hại cam, chanh

+ Dùng bọ rùa diệt rệp cây

+ Thả vịt đồng ruộng để diệt sâu rầy hại lúa,...

Câu 2. Trong 3 lớp của chân khớp thì giáp xác là lớp có giá trị thực phẩm lớn nhất.

- *Ví dụ:*

Tôm hùm, tôm sú, tôm he, tôm càng, cua biển,... có chất lượng dinh dưỡng cao, dễ chế biến và là nguồn thực phẩm xuất khẩu có giá trị.

Câu 3. Ở địa phương em động vật giáp xác rất đa dạng, phong phú về chủng loại, nơi sống, lối sống,... như ở cạn có mọt ẩm, còng,... vừa ở cạn vừa ở nước có cua đồng, rạm,... sống bám như: sun, kí sinh có trùng mỏ neo, giáp xác chân kiếm,... bơi lội dưới nước: tôm, tép, rận nước,...

B. PHẦN TRẮC NGHIỆM

1. A 2. D 3. D 4. C 5. C

Câu 6. 1. Hai lớp; 2. Lớn nhất; 3. Chất sụn; 4. Chất xương; 5. Tầng nước

Câu 7.

<table>
<tr><th>STT</th><th>Đặc điểm cấu tạo ngoài</th><th>Kết quả</th><th>Ý nghĩa thích nghi</th></tr>
<tr><td>1</td><td>Da khô có vảy sừng bao bọc</td><td>1. A</td><td rowspan="6">A. Ngăn cản sự thoát hơi nước của cơ thể
B. Phát huy vai trò các giác quan nằm trên đầu, tạo điều kiện bắt mồi dễ dàng.
C. Bảo vệ mắt, có nước mắt để màng mắt không bị khô
D. Bảo vệ màng nhĩ và hướng các dao động âm thanh vào màng nhĩ
E. Động lực chính của sự di chuyển
G. Tham gia di chuyển trên cao.</td></tr>
<tr><td>2</td><td>Cổ dài</td><td>2. B</td></tr>
<tr><td>3</td><td>Mắt có mí cử động, có nước mắt</td><td>3. C</td></tr>
<tr><td>4</td><td>Màng nhĩ nằm trong một hốc nhỏ bên đầu</td><td>4. D</td></tr>
<tr><td>5</td><td>Đuôi dài, đuôi rất dài</td><td>5. E</td></tr>
<tr><td>6</td><td>Bàn chân 5 ngón, có vuốt.</td><td>6. G</td></tr>
</table>

ĐỀ 14

A. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1. Đặc điểm cấu tạo khiến chân khớp đa dạng về tập tính và về môi trường sống là:

- Do ở chân khớp có hệ thần kinh và các giác quan phát triển giúp chúng đa dạng về tập tính
- Và cấu tạo các phần phụ ở chân khớp phân đốt khớp động với nhau; cơ quan hô hấp phát triển đa dạng giúp chúng về môi trường sống

Câu 2. Ở nước ta và địa phương em, nhân dân đang nuôi và khai thác loài tôm làm thực phẩm và xuất khẩu:

- Vùng nước ngọt, nước lợ có tôm càng xanh, tôm đất, tôm bạc,...
- Các loại thường dùng để xuất khẩu có giá trị dinh dưỡng cao như tôm hùm, tôm sú, tôm thẻ, tôm càng xanh,...
- Ở vùng nước lợ ven biển nước ta nhân dân ta thường nuôi tôm hùm, tôm thẻ, tôm sú,...

Câu 3. Các loại thường gặp ở chợ địa phương em là nghêu, sò huyết, ốc gạo, ốc vặn, mực,...

– Trong đó loài có giá trị xuất khẩu là mực, sò huyết, nghêu,...

B. PHẦN TRẮC NGHIỆM

1. A 2. B 3. C 4. D 5. A

Câu 6. 1. Lưỡng cư; 2. Vừa ở nước; 3. Bằng phổi; 4. Đặc điểm

Câu 7.

STT	*Các đại diện*	*Kết quả*	*Đặc điểm về đời sống*
1	Ếch đồng	1. A, D, E, I, K, N, O, P	A. Ưa sống và bắt mồi trong nước hoặc bờ các vực nước ngọt. B. Bắt mồi về ban ngày. C. Ưa sống và bắt mồi ở những nơi khô ráo. D. Bắt mồi vào lúc chập tối hoặc ban đêm E. Thường ở nơi tối, ít ánh sáng G. Thường phơi nắng H. Trú đông trong các hốc đất khô ráo. I. Trú đông trong các hốc đất ẩm ướt bên bờ các vực nước ngọt hoặc trong bùn. K. Thụ tinh ngoài. L. Thụ tinh trong. M. Đẻ ít trứng. N. Đẻ nhiều trứng. O. Trứng có màng mỏng, ít noãn hoàn P. Trứng nở thành nòng nọc, phát triển có biến thái Q. Trứng có vỏ dai, nhiều noãn hoàng R. Trứng nở thành con phát triển trực tiếp.
2	Thằn lằn	2. B, C, G, H, L, M, Q, R	

ĐỀ 15

A. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1. Quan hệ giữa dinh dưỡng và sinh sản ở châu chấu :

Châu chấu phát triển quanh năm nhưng phát triển rộ vào vụ gặt chiêm và vào lúc gieo mạ mùa, chứng tỏ lúc có nguồn thức ăn dồi dào, cung cấp đầy đủ dưỡng chất để tạo trứng thì cũng là lúc chúng phát triển mạnh nhất.

Câu 2. Cấu tạo ngoài của cá chép thích nghi với đời sống ở nước: thân hình thoi gắn với đầu thành một khối vững chắc, vảy là những tấm xương mỏng, xếp như ngói lợp, được phủ một lớp da tiết chất nhầy, mắt không có mi. Vây có hình dáng như bơi chèo giữ chức năng di chuyển trong bơi lặn và điều chỉnh sự thăng bằng.

Câu 3. Vai trò của cá trong đời sống con người:

- Cá là nguồn thực phẩm thiên nhiên giàu đạm, vitamin, dễ tiêu hoá vì có hàm lượng mỡ thấp.
- Là nguồn dược liệu để chữa bệnh: dầu gan cá nhám, cá thu có nhiều vitamin A và D, chất tiết từ buồng trứng và nội quan cá nóc được dùng để chế thuốc chữa bệnh thần kinh, sưng khớp, uốn ván. Tuy nhiên, dùng cá nóc làm thức ăn có thể bị ngộ độc chết người.
- Cá ăn bọ gậy diệt muỗi, ăn sâu bọ hại lúa
- Cá làm cảnh
- Da cá nóc dùng đóng giày, làm cặp,...

B. PHẦN TRẮC NGHIỆM

1. C 2. B 3. B 4. C 5. B

Câu 6. 1. Có cấu tạo ngoài; 2. Có vảy sừng; 3. Chân ngắn; 4. Đuôi tì vào đất

Câu 7.

STT	*Đặc điểm cấu tạo ngoài*	*Kết quả*	*Ý nghĩa thích nghi*
1	Thân	1. D	A. Giữ nhiệt, làm nhẹ cơ thể B. Làm cho đầu chim nhẹ C. Phát huy tác dụng của giác quan, bắt mồi rỉa lông. D. Giảm sức cản không khí khi bay. E. Quạt gió (gây động lực bay), cản không khí khi hạ cánh G. Giúp chim bám chặt vào cành cây và khi hạ cánh H. Làm cho cánh chim giang ra tạo nên một diện tích rộng
2	Cánh	2. E	
3	Chân, ba ngón trước, một ngón sau	3. G	
4	Lông ống, có các sợi lông làm thành phiến mỏng	4. H	
5	Lông tơ, có các sợi lông mảnh làm thành chùm lông xốp	5. A	
6	Mỏ sừng bao lấy hàm, không có răng	6. B	
7	Cổ dài, khớp đầu với thân	7. C	

ĐỀ 16

A. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1. Đặc điểm cấu tạo ngoài của ếch thích nghi với đời sống ở nước là:

– Đầu dẹp, nhọn, khớp và thân thành 1 khối thuôn nhọn về phía trước.

– Chi sau có màng bơi.

– Da tiết chất nhầy làm giảm ma sát và dễ thấm khí.

– Hô hấp bằng da là chủ yếu.

Câu 2. Giống nhau: bộ xương gồm có: xương đầu, cột sống và xương chi

- *Khác nhau:*

Ếch	*Thằn lằn*
1. Xương đai vai không khớp với cột sống. Xương đai hông khớp với cột sống	1. Xương đai vai và xương đai hông đều khớp với cột sống
2. Cột sống ngắn hơn ở thằn lằn, không có đuôi	2. Cột sống dài hơn, có nhiều đốt sống đuôi
3. Chỉ có 1 đốt sống cổ	3. Có 8 đốt sống cổ
4. Chưa có lồng ngực	4. 1 số xương sườn khớp với xương mỏ ác ở giữa tạo thành lồng ngực

Câu 3. Đặc điểm sinh sản của bồ câu:

Thụ tinh trong, chim bồ câu trống chưa có cơ quan giao phối, chỉ có cơ quan giao phối tạm thời (do xoang huyệt lộn ra ngoài). Chim mái đẻ 2 trứng 1 lứa, có vỏ đá vôi bao bọc, trứng được chim bố mẹ thay nhau ấp, nuôi con non bằng sữa tiết từ diều của chim bố, mẹ.

B. PHẦN TRẮC NGHIỆM

1. C   2. D   3. D   4. C   5. C

Câu 6. 1. Bằng phổi; 2. Vách hụt; 3. Máu pha

Câu 7.

STT	*Các hệ cơ quan*	*Kết quả*	*Các cơ quan*
1	Tiêu hóa hô hấp	1. A, B, C, D, E, G, H, P,	A. Thực quản B. Diều
2	Hô hấp	2. L, M	C. Dạ dày tuyến
3	Tuần hoàn	3. I, K, N	D. Dạ dày cơ
4	Bài tiết	4. O	E. Ruột G. Gan H. Tụy I. Tim K. Các gốc động mạch L. Khí quản M. Phổi N. Tì O. Thận P. Huyệt

ĐỀ 17

A. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1. Đặc điểm hô hấp ở chim bồ câu thể hiện sự thích nghi với đời sống bay:

Phổi gồm 1 mạng ống khí dày đặc tạo nên 1 bề mặt trao đổi khí rất rộng. Phổi nằm trong hốc sườn 2 bên sống lưng nên sự thông khí qua phổi là nhờ hệ thống túi khí phân nhánh (9 túi) len lỏi vào giữa các hệ cơ quan, trong các xoang rỗng giữa các xương. Sự phối hợp hoạt động giữa các túi khí bụng và túi khí ngực làm cho không khí đi qua hệ thống ống khí trong phổi theo 1 chiều khiến trong phổi không có khí đọng, tận dụng được lượng ôxy trong không khí hít vào đáp ứng nhu cầu ôxy của chim khi bay. Túi khí còn giảm khối lượng riêng của chim và giảm ma sát nội quan khi bay.

Câu 2. Ưu điểm của sự thai sinh so với sự đẻ trứng và noãn thai sinh:

- Đẻ trứng: thụ tinh ngoài, tỉ lệ thu tinh thấp, phôi không được bảo vệ, nuôi dưỡng tốt, tỉ lệ hao hụt cao nhất.
- Noãn thai sinh: thụ tinh trong, phôi được bảo vệ tốt hơn so với sự đẻ trứng, thụ tinh ngoài.
- Thai sinh: phôi được nuôi dưỡng tốt qua nhau thai và được bảo vệ tốt hơn trong cơ thể mẹ, tỉ lệ phôi bị hao hụt thấp nhất so với 2 trường hợp trên, con non được nuôi bằng sữa mẹ.

Câu 3. Môi trường sống của từng đại diện của 3 bộ bò sát thường gặp:

- Bộ cá sấu: sống vừa ở nước vừa ở cạn
- Bộ có vảy: chủ yếu gồm những loài sống ở môi trường cạn
- Bộ rùa gồm: 1 số loài rùa sống ở cạn, 1 số loài rùa sống vừa ở nước vừa ở cạn, ba ba chủ yếu sống ở nước ngọt, rùa biển sống chủ yếu ở biển.

B. PHẦN TRẮC NGHIỆM

1. B 2. D 3. C 4. A 5. B

Câu 6.

1. Ở cạn; 2. Vảy sừng khô; 3. Vách ngăn; 4. Máu pha

Câu 7.

STT	*Các bộ*	*Kết quả*	*Các đặc điểm cấu tạo ngoài*
1	Bộ Ngỗng (Vịt trời)	1. A, B, C, D	A. Mỏ dài rộng, dẹp, bờ mỏ có những tấm sừng ngang B. Cánh không đặc sắc C. Bơi giỏi, bắt mồi dưới nước, đi trên cạn vụng về D. Chân ngắn, có màng bơi rộng nối liền ba ngón trước E. Mỏ ngắn, khỏe G. Cánh ngắn tròn H. Kiếm mồi bằng bới đất, ăn hạt, cỏ non, chân khớp, giun, thân mềm I. Chân to, móng cùn, con trống chân có cựa K. Mỏ khỏe, quặp, sắc nhọn L. Cánh dài, khỏe M. Chuyên săn bắt mồi về ban ngày, bắt chim, gặm nhấm, gà, vịt N. Chân to, khỏe có vuốt cong, sắc O. Mỏ quặp, nhỏ P. Cánh dài, phủ lông mềm Q. Chuyên săn bắt về ban đêm, bắt chủ yếu gặm nhấm, bay nhẹ nhàng không gây tiếng động
2	Bộ Gà (Gà rừng)	2. E, G, H, I	
3	Bộ Chim ưng (Cắt đen)	3. K, L, M, N	
4	Bộ Cú (Cú lợn)	4. O, P, Q	

ĐỀ 18

A. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1. Cấu tạo ngoài của thỏ thích nghi với điều kiện sống:

Cơ thể phủ lông mao dày, xốp, chi có vuốt sắc, chi trước ngắn, chi sau dài, khoẻ bật nhảy xa, mũi rất thính có lông xúc giác (ria) nhạy bén phối hợp khứu giác. Mắt có mi cử động được, có lông mi vừa giữ nước mắt làm màng mắt không bị khô, vừa bảo vệ mắt (đặc biệt khi thỏ trốn vào bụi rậm, gai góc). Tai rất thính, có vành tai dài, lớn, cử động được theo các phía, định hướng âm thanh.

Câu 2. Bảng so sánh cấu tạo các cơ quan tim, phổi, thận của ếch và thằn lằn:

Các cơ quan	***Ếch***	***Thằn lằn***
Tim	3 ngăn: 2 tâm nhĩ và 1 tâm thất	3 ngăn: 2 tâm nhĩ và 1 tâm thất có vách ngăn hụt (4 ngăn chưa hoàn toàn)
Phổi	Cấu tạo đơn giản	Cấu tạo phức tạp hơn: có nhiều vách ngăn và nhiều mao mạch bao quanh
Thận	Trung thận	Hậu thận có khả năng hấp thu lại nước

Câu 3. Các cơ quan bên trong của cá thể hiện sự thích nghi với đời sống và hoạt động trong môi trường nước:

- Hệ tiêu hoá đã có sự phân hoá rõ rệt.
- Hô hấp bằng mang, có bóng hơi.
- Hệ tuần hoàn kín, có một vòng tuần hoàn, tim 2 ngăn.
- Thận giữa ở cá có nhiệm vụ bài tiết.
- Hệ thần kinh hình ống nằm ở phía lưng gồm bộ não, tủy sống và các dây thần kinh. Bộ não phân hoá, trong đó có hành khứu giác, thúy thị giác và tiểu não phát triển hơn cả.

B. PHẦN TRẮC NGHIỆM

1. D 2. C 3. C 4. C 5. C

Câu 6. 1. Hằng nhiệt; 2. Đời sống bay; 3. Lông vũ; 4. Thành cánh

Câu 7.

STT	Các lớp	Kết quả	Các đặc điểm
1	Cá	1.A, B, E, G, M, O, K, L, P	A. Da có vảy ẩm ướt B. Hô hấp bằng mang
2	Lưỡng cư	2.C, D, H, I, L, M , N, P, Q	C. Da trần và ẩm ướt D. Hô hấp bằng da và bằng phổi E. Tim hai ngăn chứa máu đỏ thẫm G. Có một vòng tuần hoàn, máu đỏ tươi nuôi cơ thể H. Tim ba ngăn chứa máu pha I. Có hai vòng tuần hoàn, máu pha nuôi cơ thể K. Ấu trùng phát triển không qua biến thái M. Động vật biến nhiệt N. Ấu trùng phát triển qua biến thái O. Di chuyển bằng vây P. Sinh sản trong môi trường nước Q. Di chuyển bằng chi có ngón

ĐỀ 19

A. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1. Ếch thường sống ở nơi ẩm ướt, gần bờ nước và bắt mồi về ban đêm là vì:

Ếch thường sống ở nơi ẩm ướt, gần bờ nước và bắt mồi về ban đêm vì: Ếch hô hấp chủ yếu bằng da ẩm dễ thấm khí nên cần điều kiện môi trường ẩm ban đêm), có nước (gần bờ nước) để đảm bảo sự hô hấp của nó được thuận lợi và do thức ăn của ếch thường có nhiều vào ban đêm như mối, còng,...

Câu 2. Những đặc điểm cấu tạo trong của thằn lằn thích nghi với đời sống ở cạn là:

Thở hoàn toàn bằng phổi, sự trao đổi khí được thực hiện nhờ sự co dãn của các cơ liên sườn; tim xuất hiện vách hụt ngăn tạm thời ngăn tâm thất thành 2 nửa (tim 4 ngăn chưa hoàn toàn). Máu nuôi cơ thể là máu pha, cơ thể giữ nước nhờ lớp vảy sừng, hậu thận cùng trực tràng có khả năng hấp thụ lại nước. Hệ thần kinh và giác quan tương đối phát triển.

Câu 3. So sánh đặc điểm cấu tạo ngoài của bộ Ngỗng, bộ Gà, bộ Chim ưng, bộ Cú:

Đặc điểm	***Bộ Ngỗng***	***Bộ Gà***	***Bộ Chim ưng***	***Bộ Cú***
Mỏ	Mỏ dài, rộng, dẹp, bờ mỏ có những tấm sừng ngang	Mỏ ngắn, khoẻ	Mỏ khoẻ quặp, sắc, nhọn	Mỏ quặp nhưng nhỏ hơn
Cánh	Cánh không đặc sắc	Cánh ngắn, tròn	Cánh dài, khoẻ	Cánh dài, phủ lông mềm
Chân	Chân ngắn có màng bơi rộng nối liền 3 ngón trước	Chân to, móng cùn, con trống chân có cựa	Chân to khoẻ, có vuốt cong, sắc	Chân to khoẻ, có vuốt cong, sắc

B. PHẦN TRẮC NGHIỆM

1. C 2. D 3. D 4. D 5. D

Câu 6. 1. Đời sống bay; 2. hệ thống túi khí; 3. Tim bốn ngăn; 4. Trao đổi chất mạnh

Câu 7.

<table>
<tr><th>STT</th><th>Các đại diện</th><th>Kết quả</th><th>Đặc điểm cấu tạo</th></tr>
<tr><td>1</td><td>Thằn lằn bóng</td><td>1. A, G, H, K</td><td rowspan="3">A. Hàm ngắn có răng
B. Hàm dài có răng.
C. Hàm ngắn
D. Không có răng.
E. Răng mọc không lỗ chân răng
G. Răng mọc trên xương hàm.
H. Màng vỏ trứng dai
I. Trứng có vỏ đá vôi
K. Không có mai và yếm
L. Có mai và yếm.</td></tr>
<tr><td>2</td><td>Cá sấu xiêm</td><td>2. B, E, I, K</td></tr>
<tr><td>3</td><td>Rùa núi vàng</td><td>3. C, D, I ,L</td></tr>
</table>

ĐỀ 20

A. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1. Đặc điểm cấu tạo của dơi thích nghi với đời sống bay:

Bộ dơi có màng cánh rộng, thân ngắn và hẹp nên có cách bay thoăn thoắt, thay hướng đổi chiều linh hoạt. Chân yếu có tư thế bám vào cành cây treo ngược cơ thể. Khi bắt đầu bay chân rời vật bám, tự buông mình từ cao.

Câu 2. Miêu tả thứ tự các động tác của thân và đuôi khi thằn lằn di chuyển ứng với thứ tự cử động của chi trước và chi sau. Xác định vai trò của thân và đuôi:

- Thân uốn về bên phải, đuôi uốn về bên trái, cả hai tì vào đất phối hợp với chi trước bên phải và chi sau bên trái cố định vào đất đồng thời chi trước bên trái và chi sau bên phải di động kéo con vật về phía trước.
- Vì thằn lằn có chân ngắn và yếu nên thân và đuôi tì vào đầu, cử động uốn liên tục phối hợp với chi giúp nó di chuyển.

Câu 3. So sánh đặc điểm cấu tạo và tập tính của thú mỏ vịt và Kanguru thích nghi với đời sống của chúng:

Loài	*Đặc điểm cấu tạo thích nghi với đời sống*	*Tập tính thích nghi với đời sống*
Thú mỏ vịt	Mỏ dẹp, lông rậm, mịn, không thấm nước, chân có màng bơi, con cái có tuyến sữa nhưng chưa có vú	Bơi ở môi trường nước ngọt và đi trên cạn. Đẻ trứng. Con sơ sinh hấp thụ sữa trên lông thú mẹ, uống nước hoà tan sữa mẹ
Kanguru	Cao tới 2m, chi sau lớn khoẻ, vú có tuyến sữa, con sơ sinh sống trong túi da ở bụng thú mẹ	Sống ở đồng cỏ. Di chuyển bằng cách nhảy. Đẻ con. Con sơ sinh bú mẹ thụ động

B. PHẦN TRẮC NGHIỆM

1. D 2. C 3. B 4. C 5. B

Câu 6. 1.Thích nghi cao; 2. Đặc điểm chung; 3. Lông vũ; 4. Mạng ống khí; 5. Có bốn vách ngăn; 6. Nở ra con

Câu 7.

STT	*Các đại diện*	*Kết quả*	*Các đặc điểm*
1	Chim bồ câu (lớp chim)	1.A, C, E, I, L, H	A. Chi trước biến đổi thành cánh
2	Thằn lằn bóng đuôi dài (lớp bò sát)	2.B, D, G, K, M, N	B. Cơ thể được phủ bằng vảy sừng C. Cơ thể có lông vũ bao phủ D. Là động vật biến nhiệt E. Là động vật hằng nhiệt G. Tim ba ngăn, có vách hụt trong tâm thất, máu nuôi cơ thể là máu pha H. Tim bốn ngăn, có vách ngăn tâm thất hoàn toàn, máu nuôi cơ thể là máu đỏ tươi

			I. Mặt trong phổi có mạng ống khí và một hệ thống túi khí K. Chi trước yếu, phụ giúp vào sự di chuyển trên cạn L. Hàm không có răng, có mỏ sừng M. Hàm có răng, không có mỏ sừng N. Mặt trong phổi có nhiều vách ngăn

ĐỀ 21

A. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1. Những điều kiện sống của cá chép:

– Sống trong môi trường nước ngọt, lặng, ăn tạp, là động vật biến nhiệt (nhiệt độ cơ thể cá chép thay đổi theo nhiệt độ môi trường).

– Đặc điểm sinh sản của cá chép: thụ tinh ngoài, trứng thụ tinh phát triển thành phôi.

Câu 2. Sự sinh sản và phát triển có biến thái ở ếch:

– Đến mùa sinh sản (cuối xuân) sau những cơn mưa, ếch cặp đôi, ếch đực ôm ngang eo ếch cái tìm đến bờ nước, ếch cái đẻ đến đâu ếch đực ngồi trên tưới tinh trùng lên trứng đến đó để trứng thụ tinh (đây là thụ tinh ngoài).

– Trứng tập trung từng đám trong chất nhầy nổi trên mặt nước rồi phát triển trở thành nòng nọc có đuôi, sau đó mọc 2 chi sau, rồi mọc thêm 2 chi nước sống trong nước, cuối cùng rụng đuôi và nhảy lên bờ (môi trường cạn).

Câu 3. Đặc điểm cấu tạo của cá voi thích nghi với đời sống trong nước:

Bộ cá voi thích nghi với đời sống hoàn toàn trong nước, cơ thể hình thoi, cổ rất ngắn, lớp mỡ dưới da rất dày, chi trước biến đổi thành chi bơi có dạng bơi chèo, vây đuôi nằm ngang, bơi bằng cách uốn mình theo chiều dọc.

B. PHẦN TRẮC NGHIỆM

1. A 2. B 3. B 4. B 5. C

Câu 6. 1. Gặm nhấm; 2. Nuôi con; 3. Lông mao; 4. Lẩn trốn

Câu 7.

STT	*Bộ xương của các đại diện*	*Kết quả*	*Đặc điểm cấu tạo*
1	Bộ xương ếch đồng	1. A, B, C, I, L, M	A. Một xương ống chân, hai xương cổ chân dài B. Đai hông nhỏ, mảnh, khớp với cột sống
2	Bộ xương thỏ	2. D, E, G, H, K, L, O	C. Một xương ống tay, bốn xương ống tay D. Cột sống dài, nhiều đốt sống, riêng cổ đã có 7 đốt E. Có xương sườn G. Xương đầu cao và hộp sọ lớn hơn H. Đai vai khớp với cột sống, có xương mỏ ác gắn với các xương sườn tạo thành lồng ngực I. Cột sống ngắn, ít đốt đặc biệt chỉ có một đốt sống cổ K. Chi sau có hai xương ống chân, năm xương cổ chân nhỏ L. Xương đầu dẹp, hình tam giác, đỉnh hướng về phía trước M. Đai vai tự do, không khớp với cột sống N. Chi trước có hai xương ống tay, có năm ngón tay O. Đai hông to, khỏe, làm thành vòm, gắn với cột sống

ĐỀ 22

A. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1. Dựa vào bộ răng phân biệt ba bộ thú: Ăn sâu bọ, Gặm nhấm và Ăn thịt:

- Bộ thú ăn sâu bọ: các răng đều nhọn thích nghi với chế độ ăn sâu bọ, cắn nát vỏ cứng của sâu bọ.
- Bộ thú gặm nhấm: răng cửa lớn có khoảng trống hàm thích nghi với chế độ gặm nhấm.
- Bộ thú ăn thịt: răng nanh dài, nhọn, răng hàm dẹp bên, sắc thích nghi với chế độ ăn thịt.

Câu 2. Tập tính bắt mồi của những đại diện của 3 bộ thú: Ăn sâu bọ, Gặm nhấm, Ăn thịt:

- Đại diện của bộ thú Ăn sâu bọ:

+ Chuột chù: có tập tính đào bới đất, đám lá rụng, tìm sâu bọ và giun đất.

+ Chuột trũi : có tập tính đào hang trong đất, tìm ấu trùng, sâu bọ và giun đất.

- Đại diện của bộ thú Gặm nhấm:

+ Chuột đồng: có tập tính đào hang chủ yếu bằng răng cửa, ăn tạp, sống đàn.

+ Sóc : chuyền cành, ăn quả, hạt theo đàn hàng chục con.

- Đại diện của bộ thú ăn thịt:

+ Hổ: có tập tính săn mồi vào ban đêm, vuốt vươn ra khỏi đệm thịt khi vồ mồi, săn mồi đơn độc bằng cách rình và vồ mồi.

+ Chó sói lửa: có tập tính săn mồi về ban ngày theo đàn bằng cách đuổi mồi.

Câu 3. Lợi ích của sự hoàn chỉnh cơ quan di chuyển trong quá trình phát triển của giới động vật. Cho thí dụ:

- Giúp chúng thích nghi với các hình thức di chuyển ở những điều kiện sống khác nhau.
- Thí dụ: Trong quá trình chuyển từ môi trường nước lên cạn, cá vây chân cổ đã có mầm mống của chi 5 ngón của động vật có xương sống ở cạn, chi 5 ngón được hoàn chỉnh dần và đạt tới mức độ cao nhất ở chim và thú.

B. PHẦN TRẮC NGHIỆM

1. C **2. B** **3. D** **4. D** **5. A**

Câu 6. 1. Hoàn thiện; 2. Túi phổi; 3. Tim 4 ngăn; 4. Đỏ tươi

Câu 7.

<table>
<tr><th>STT</th><th>Các hệ cơ quan</th><th>Kết quả</th><th>Các cơ quan</th></tr>
<tr><td>1</td><td>Hệ tiêu hóa</td><td>1. A, D</td><td>A. Chủ yếu trong khoang bụng</td></tr>
<tr><td>2</td><td>Hệ hô hấp</td><td>2. E, I</td><td rowspan="4">B. Con cái: buồng trứng, ống dẫn trứng, sừng tử cung. Con đực: tinh hoàn, ống dẫn tinh, cơ quan giao phối
C. Trong khoang bụng, phía dưới
D. Miệng, thực quản (qua khoang ngực), dạ dày, ruột non, manh tràng, ruột già, gan, tụy
E. Trong khoang ngực
G. Tim, các mạch máu (động mạch, tĩnh mạch, mao mạch)
H. Tim trong khoang ngực (giữa hai lá phổi). Các mạch máu phân bố khắp cơ thể.
I. Khí quản, phế quản, hai lá phổi
K. Hai quả thận, ống dẫn nước tiểu, bóng đái, đường tiểu
L. Trong khoang bụng, sát sống lưng</td></tr>
<tr><td>3</td><td>Hệ tuần hoàn</td><td>3. G, H</td></tr>
<tr><td>4</td><td>Hệ bài tiết</td><td>4. K, L</td></tr>
<tr><td>5</td><td>Hệ sinh sản</td><td>5. B, C</td></tr>
</table>

ĐỀ 23

A. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1. Sự phân hóa và chuyên hóa một số hệ cơ quan trong quá trình tiến hóa của các ngành động vật:

1.Hô hấp

- Ngành chân khớp (châu chấu) hô hấp nhờ hệ ống khí.
- Ngành động vật có xương sống (thỏ) hệ hô hấp gồm khí quản, phế quản, phổi có nhiều phế nang làm tăng diện tích trao đổi khí.

2.Tuần hoàn

- Ngành chân khớp (châu chấu) tim chưa có tâm nhĩ, tâm thất, vòng tuần hoàn hở.
- Ngành động vật có xương sống (thỏ) tim 4 ngăn, 2 vòng tuần hoàn kín, máu không pha.

3.Thần kinh

- Ngành chân khớp (châu chấu) hệ thần kinh chuỗi hạch.
- Ngành động vật có xương sống, hệ thần kinh hình ống (bộ não, tuỷ sống), dây thần kinh.

4.Sinh dục

- Ngành chân khớp (châu chấu) tuyến sinh dục không có ống dẫn.
- Ngành động vật có xương sống (thỏ) tuyến sinh dục có ống dẫn, có tử cung, nhau thai.

Câu 2. So sánh đặc điểm cấu tạo và tập tính của khỉ hình người với khỉ và vượn:

- Đặc điểm cấu tạo của khỉ hình người khác với khỉ và vượn là khỉ hình người không có chai mông, túi má và đuôi. Nhưng khỉ hình người, khỉ, vượn đều được xếp chung vào bộ Linh trưởng, là thú đi bằng chân, thích nghi với đời sống ở cây, có tứ chi thích nghi với sự cầm nắm, leo trèo, bàn tay, bàn chân có 5 ngón, ngón cái đối diện với những ngón còn lại, ăn tạp, nhưng ăn thực vật là chính.

Câu 3. So sánh kiểu bay vỗ cánh và bay lượn:

- Bay vỗ cánh: đập cánh liên tục, bay chủ yếu dựa vào động tác vỗ cánh.
- Bay lượn: đạp cánh chậm, không liên tục, nhiều lúc chim dang rộng cánh mà không đập cánh.

B. PHẦN TRẮC NGHIỆM

1. A 2. B 3. B 4. D 5. B

Câu 6. 1. Răng nhọn sắc; 2. Gặm nhấm; 3. Thích nghi; 4. Cấu tạo; 5. Đại diện

Câu 7.

STT	***Các đại diện***	***Kết quả***	***Đặc điểm cấu tạo ngoài và tập tính***
1	Dơi (ăn sâu bọ)	1.A, D, H, K, L, N	A. Bay không có đường bay rõ rệt
2	Cá voi (không răng)	2.B, C, E, G, I, M	B. Bơi uốn mình theo chiều dọc C. Ăn tôm cá động vật nhỏ D. Chi trước biến đổi thành cánh da E. Chi trước biến đổi thành vây bơi G. Chi sau tiêu biến H. Ăn sâu bọ I. Không có răng, lọc mồi bằng các khe của tấm sừng miệng K. Răng nhọn sắc, phá vỡ vỏ cứng của sâu bọ L. Chi sau nhỏ và yếu M. Vây đuôi nằm ngang N. Đuôi ngắn

ĐỀ 24

A. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1. * Đặc điểm đặc trưng của thú Móng guốc

- Có số lượng ngón chân tiêu giảm, đốt cuối của mỗi ngón có sừng bao bọc gọi là guốc, di chuyển nhanh nhờ chân cao, trục ống chân, cổ chân, bàn và ngón chân gần như thẳng hàng và chỉ có những đốt cuối của ngón chân có guốc mới chạm đất làm diện tích tiếp xúc với đất hẹp.
- Gồm 3 bộ:
  + Bộ guốc chẵn, đại diện: lợn, bò, hươu.
  + Bộ guốc lẻ, đại diện: tê giác, ngựa.
  + Bộ voi, đại diện: voi.

* Phân biệt thú guốc chẵn và thú guốc lẻ

- Thú guốc chẵn: có 2 ngón chân giữa phát triển bằng nhau, đa số sống theo đàn, có loài ăn tạp (lợn), ăn thực vật, nhiều loài nhai lại.
- Thú guốc lẻ: có 1 ngón chân giữa phát triển hơn cả, ăn thực vật, không nhai lại, không có sừng, sống đàn (ngựa), có sừng, sống đơn độc (tê giác).

Câu 2. Các hình thức sinh sản ở động vật là: hình thức sinh sản vô tính và hình thức sinh sản hữu tính.

- Sinh sản vô tính: không có tế bào sinh dục đực và tế bào sinh dục cái kết hợp với nhau. Sinh sản vô tính có hai hình thức chính là: sự phân đôi cơ thể và mọc chồi.
- Sinh sản hữu tính: có tế bào sinh dục đực và tế bào sinh dục cái kết hợp với nhau tạo trứng thụ tinh rồi phát triển thành phôi.

+ Có trường hợp: thụ tinh trong, thụ tinh ngoài

+ Có trường hợp:

* Đẻ trứng

* Noãn thai sinh phôi phát triển trực tiếp, không nhau thai;

* Thai sinh: đẻ con, phôi phát triển trực tiếp, có nhau thai

Câu 3. Những đặc điểm cấu tạo ngoài của chim bồ câu thích nghi với đời sống bay:

Thân hình thoi, được phủ bằng lông vũ nhẹ xốp; hàm không răng, mỏ có sừng bao bọc, chi trước biến thành cánh; chi sau có bàn chân dài, các ngón chân có vuốt, 3 ngón trước, 1 ngón sau. Tuyến phao câu tuyết dịch nhờn. Chim bồ câu có kiểu bay vỗ cánh.

B. PHẦN TRẮC NGHIỆM

1. B   2. D   3. D   4. C   5. B

Câu 6. 1. Có xương sống; 2. Cao nhất; 3. Nuôi con; 4. Cơ thể; 5. Phân hóa; 6. Bộ não

Câu 7.

STT	*Các đại diện*	*Kết quả*	*Đặc điểm về cấu tạo và đời sống*
1	Lợn	1. A, B, H, K, G	A. Không nhai lại B. Ăn tạp C. Có sừng D. Nhai lại E. Số ngón chân phát triển là số lẻ G. Số ngón chân phát triển là số chẵn H. Sống bầy đàn I. Sống đơn độc K. Không có sừng
2	Hươu	2. C, D, G, H	
3	Ngựa	3. A, E, H, K	
4	Voi	4. A, E, H, K	
5	Tê giác	5. A, C, E, I	

ĐỀ 25

A. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1. Những đại diện có 3 hình thức di chuyển: gà lôi (đi, chạy, bay), cò (đi, chạy, bay), vịt trời (đi, chạy, bơi, bay).

- Những đại diện có 2 hình thức di chuyển: ếch (bơi, nhảy), chim cánh cụt (đi, bơi).
- Những đại diện có 1 hình thức di chuyển: cá chép (bơi), thằn lằn bóng(bò), giun đất (bò).

Câu 2.

- *Ưu điểm:* đấu tranh sinh học đem lại hiệu quả cao, tiêu diệt những loài sinh vật có hại, không gây ô nhiễm môi trường và rau quả, không ảnh hưởng xấu tới sinh vật có ích và sức khỏe con người, ít tốn kém, không gây hiện tượng quen thuốc.
- *Nhược điểm:*

+ Nhiều loại thiên địch được di nhập, không quen khí hậu địa phương nên phát triển kém. Thí dụ: Kiến vống diệt sâu hại lá cam không sống được ở những địa phương có mùa đông quá lạnh.

+ Thiên địch không diệt triệt để sinh vật gây hại khi thiên địch kém phát triển hoặc bị tiêu diệt, sinh vật gây hại lại tiếp tục phát triển.

+ Sự tiêu diệt loài sinh vật có hại này lại tạo điều kiện cho loài sinh vật khác phát triển.

Thí dụ: Để diệt một loài cây cảnh có hại ở quần đảo Haoai người ta đã nhập 8 loài sâu bọ là thiên địch của loài cây cảnh này. Khi cây cảnh có hại bị tiêu diệt làm giảm số lượng chim sáo ăn cây cảnh, nên làm tăng số lượng sâu hại ruộng mía vốn là mồi của chim sáo. Kết quả là diệt một loài cây cảnh có hại đồng thời sản lượng mía giảm sút nghiêm trọng.

* 1 loài thiên địch vừa có thể có ích vừa có thể có hại.

Thí dụ:

+ Chim sẻ ăn lúa, ăn mạ mới gieo vào đầu xuân thu và đông: chim sẻ có hại.

+ Chim sẻ ăn sâu bọ có hại cho nông nghiệp: chim sẻ có ích.

Câu 3. Đặc điểm cấu tạo của chuột trũi thích nghi với đời sống đào hang trong đất:

Thị giác rất phát triển, đặc biệt có những lông xúc giác ở trên mõm, chi trước ngắn, bàn tay rộng và ngón tay to khoẻ để đào hang.

B. PHẦN TRẮC NGHIỆM

1. C 2. B 3. D 4. B 5. C

Câu 6. 1. Hoàn chỉnh; 2. Chưa có chi; 3. Khác nhau; 4. Sự vận động

Câu 7.

STT	Các đại diện	Kết quả	Các hình thức di chuyển
1	Giun đất	1. A	A. Bò
2	Châu chấu	2. C, D, E	B. Bơi
3	Cá chép	3. B	C. Bay
4	Vịt trời	4. B, C, D	D. Đi, chạy
5	Gà lôi	5. C, D	E. Nhảy bằng hai chân sau
6	Dơi	6. C	G. Leo trèo chuyền cành bằng cách cầm nắm
7	Kanguru	7. E	
8	Hươu	8. D	
9	Vượn	9. D, G	

ĐỀ 26

A. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1. Động vật quý hiếm là những động vật có giá trị về những mặt sau: thực phẩm, dược liệu, mỹ nghệ, nguyên liệu công nghệ, làm cảnh, khoa học, xuất khẩu... đồng thời nó phải là động vật hiện đang có số lượng giảm sút trong tự nhiên.

Câu 2. Những đặc điểm cấu tạo ngoài của ếch thích nghi với đời sống ở cạn là: chi có ngón, thở bằng phổi, mắt có mi, tai có màng nhĩ.

Câu 3. Giải thích sự tiến hóa hình thức sinh sản hữu tính. Cho ví dụ.

Tuỳ theo mức độ tiến hóa, sự hoàn chỉnh hình thức sinh sản hữu tính được thể hiện ở các mặt sau đây: Sự thụ tinh, đẻ trứng hay đẻ con, sự phát triển phôi có biến thái hay trực tiếp, không nhau hoặc có nhau thai. Ngoài ra còn thể hiện ở tập tính chăm sóc trứng, sự chăm sóc con.

Thí dụ: Chim thụ tinh trong tiến hóa hơn cá thụ tinh ngoài. Chuột đẻ con tiến hóa hơn gà đẻ trứng.

B. PHẦN TRẮC NGHIỆM

1. B 2. C 3. D 4. B 5. A

Câu 6. 1. hình thành; 2. Thay đổi; 3. Điều kiện; 4. Họ hàng

Câu 7.

STT	*Các đại diện*	*Kết quả*	*Các đặc điểm của hệ tuần hoàn*
1	Trùng biến hình	1. D	A. Tim có tâm thất và tâm nhĩ, hệ tuần hoàn kín
2	Giun đất	2. C	B. Tim chưa có tâm nhĩ và tâm thất, hệ tuần hoàn hở
3	Châu chấu	3. B	C. Tim chưa có tâm nhĩ và tâm thất, hệ tuần hoàn kín
4	Cá chép	4. A	D. Chưa phân hóa
5	Ếch đồng	5. E	E. Tim gồm hai tâm nhĩ và một tâm thất
6	Thằn lằn	6. H	G. Tim gồm hai tâm nhĩ và hai tâm thất
7	Chim bồ câu	7. G	H. Tim gồm hai tâm nhĩ và một tâm thất có vách hụt
8	Thỏ	8. G	

ĐỀ 27

A. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1. Các biện pháp cần thiết để duy trì đa dạng sinh học:

Cấm đốt, phá, khai thác rừng bừa bãi, săn bắt buôn bán động vật, đẩy mạnh các biện pháp chống ô nhiễm môi trường.

Câu 2. Đặc điểm quan trọng nhất để phân biệt cá sụn và cá xương là: cá sụn có bộ xương bằng chất sụn, cá xương có bộ xương bằng chất xương.

Câu 3.

- Số lượng trứng trong mỗi lứa đẻ của cá chép lên đến hàng vạn vì với đặc điểm sinh sản của cá chép, số lượng trứng bị hao rất lớn.
- Đẻ số lượng trứng rất lớn có ý nghĩa duy trì nòi giống.

B. PHẦN TRẮC NGHIỆM

1. A 2. B 3. D 4. D 5. D

Câu 6. 1. Sinh học; 2. Thiên địch; 3. Gây hại; 4. Ưu điểm; 5. Hạn chế

Câu 7.

STT	***Các đại diện***	***Kết quả***	***Các đặc điểm về sự sinh sản hữu tính và chăm sóc con***
1	Trai sông	1. H, D, E, N	A. Nuôi con bằng sữa diều, mớm mồi B. Thụ tinh trong C. Đào hang, lót ổ bảo vệ trứng D. Đẻ trứng E. Phát triển phôi qua biến thái G. Nuôi con bằng sữa mẹ H. Thụ tinh ngoài I. Làm tổ, đẻ trứng K. Phát triển phôi trực tiếp (không nhau thai) L. Đẻ con M. Phát triển phôi trực tiếp (có nhau thai) N. Con non (ấu trùng hoặc nòng nọc) tự kiếm mồi.
2	Châu chấu	2. B, D, E, N	
3	Cá chép	3. H, D, K, N	
4	Ếch đồng	4. H, D, E, N	
5	Thằn lằn bóng	5. B, D, K, N	
6	Chim bồ câu	6. B, D, K, I, A	
7	Thỏ	7. B, L, M, C, G	

ĐỀ 28

A. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1. Đặc điểm cấu tạo ngoài của thằn lằn thích nghi hoàn toàn ở cạn là:

Thằn lằn bóng có: da khô có vảy sừng, cổ dài, mắt có mi cử động và tuyến lệ; màng nhĩ nằm trong hốc tai; đuôi và thân dài, chân ngắn, yếu, vuốt sắc.

Câu 2. Thỏ hoang di chuyển với vận tốc tối đa 74km/h nhanh hơn cáo xám (64 km/h), chó săn (68 km/h), chó sói (69,23 km/h) thế mà trong nhiều trường hợp thỏ rừng vẫn không thoát khỏi những loài thú ăn thịt kể trên là vì:

- Vì thỏ hoang tuy có vận tốc nhanh hơn nhưng không dai sức bằng thú ăn thịt
- Chó sói thường săn mồi theo bầy đàn
- Trường hợp thỏ bị thú ăn thịt tấn công bất ngờ

Câu 3. Những biện pháp đấu tranh sinh học:

- Sử dụng những thiên địch.
- Gây bệnh truyền nhiễm cho sinh vật gây hại
- Gây vô sinh cho sinh vật gây hại.

B. PHẦN TRẮC NGHIỆM

1 D   2. C   3. D   4. B   5. D

Câu 6. 1. Hệ cơ quan; 2. Phức tạp hoá; 3. Bộ phận; 4. Hoạt động cơ thể; 5. Quá trình tiến hoá

Câu 7.

<table>
<tr><th>STT</th><th>Các tập tính của động vật</th><th>Kết quả</th><th>Ý nghĩa thích nghi của các tập tính</th></tr>
<tr><td>1</td><td>Nhảy cao và xa</td><td>1. A</td><td rowspan="5">A. Hạn chế sự tiếp xúc với cát nóng
B. Cách thức chống nóng có hiệu quả
C. Thời tiết dịu mát
D. Khí hậu quá khô, thời gian tìm được nước lâu
E. Vực nước phân bố rải rác và cách xa nhau</td></tr>
<tr><td>2</td><td>Hoạt động về ban đêm</td><td>2. C</td></tr>
<tr><td>3</td><td>Có khả năngbay xa</td><td>3. E</td></tr>
<tr><td>4</td><td>Có khả năng nhịn khát tốt</td><td>4. D</td></tr>
<tr><td>5</td><td>Chui rúc sâu trong cát</td><td>5. B</td></tr>
</table>

ĐỀ 29

A. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1. Căn cứ vào cơ sở phân hạng động vật quý hiếm, giải thích từng cấp độ nguy cấp. Cho thí dụ:

- Rất nguy cấp (CR): động vật có số lượng cá thể giảm 80%. Thí dụ: ốc xà cừ, hươu xạ
- Nguy cấp (EN): động vật có số lượng cá thể giảm 50%. Thí dụ: tôm hùm, rùa núi vàng
- Sẽ nguy cấp (VU): động vật có số lượng cá thể giảm 20%.
- Ít nguy cấp (LR): động vật quý hiếm được nuôi hoặc bảo tồn

Câu 2. Một số sâu bọ có tập tính phong phú ở địa phương:

- Ong, kiến, mối có tập tính sống thành xã hội, chúng có tập tính xây tổ, dự trữ thức ăn,...
- Ve sầu có tập tính kêu hè.

Câu 3. Số loài động vật ở môi trường nhiệt đới nhiều hơn môi trường đới lạnh và hoang mạc đới nóng vì môi trường nhiệt đới gió mùa có khí hậu nóng ẩm tương đối ổn định, thích hợp với sự sống của mọi loài sinh vật.

B. PHẦN TRẮC NGHIỆM

1. C 2. D 3. B 4. D 5. D

Câu 6. 1. sinh sản; 2. hữu tính; 3. vô tính; 4. cao hơn hẳn

Câu 7.

STT	*Các loài rắn*	*Kết quả*	*Môi trường, hoạt động và các loại mồi*
1	Rắn cạp nong	1.A, D, C	A. Trên cạn
2	Rắn hổ mang	2.A, D, G	B. Ngày
3	Rắn săn chuột	3.A, B, G	C. Rắn
4	Rắn giun	4.E, D, I	D. Đêm E. Chui luồn trong đất
5	Rắn ráo	5.H, B, K	G. Chuột
6	Rắn cạp nia	6. L, D, M	H. Trên cạn và leo cây
7	Rắn nước	7. B, L, N	I. Sâu bọ K. Ếch nhái, chim non L. Vừa ở nước vừa ở cạn M. Lươn, trạch đồng N. Ếch nhái, cá

ĐỀ 30

A. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1. Tôm có tập tính tìm mồi vào lúc chập tối và chúng rất nhạy đối với mùi thính, thịt ôi, trứng thối,.. người dân địa phương em thường dùng các thứ có mùi ấy để câu hoặc cất vó tôm lúc trời chập tối.

Câu 2. Tập tính thường gặp ở mực như: phun hoả mù khi gặp kẻ thù, nấp mình dưới cây thủy sinh để rình mồi,...

Câu 3. Những ví dụ nói lên sự ảnh hưởng của điều kiện sống khác nhau đến cấu tạo cơ thể và tập tính của cá:

- Điều kiện sống ở tầng nước mặt, thiếu nơi ẩn náu, cá lìm kìm có thân thon, dài, nhỏ, đầu, miệng dài nhọn bơi rất nhanh, ăn vụn thức ăn nổi trên mặt nước.
- Điều kiện sống ở tầng giữa có nhiều nơi ẩn náu, cá trê có thân tương đối ngắn, bơi chậm, ăn thức ăn ở tầng giữa.
- Điều kiện sống ở hốc bùn đất ở đáy, lịch,.... có thân rất dài, đuôi nhỏ, vây chẵn tiêu biến, bơi kém.

B. PHẦN TRẮC NGHIỆM

1. C 2. D 3. C 4. D 5. D

Câu 6. 1. số lượng; 2. hình thái; 3. thích nghi; 4. điều kiện sống

Câu 7.

STT	***Các đại diện***	***Kết quả***	***Các giá trị của động vật quý hiếm và cấp độ đe dọa tuyệt chủng***
1	Ốc xà cừ	1. D, I	A. Ít nguy cấp (LR)
2	Hươu xạ	2. D, K	B. Sẽ nguy cấp (VU)
3	Tôm hùm đá	3. C, L	C. Nguy cấp (EN)
4	Rùa núi vàng	4. C, M	D. Rất nguy cấp (CR)
5	Cà cuống	5. B, N	E. Động vật đặc hữu, chim cảnh
6	Cá ngựa gai	6. B, O	
7	Khỉ vàng	7. A, P	G. Giá trị thẩm mĩ
8	Gà lôi trắng	8. A, H	H. Động vật đặc hữu, thẩm mĩ
9	Sóc đỏ	9. A, G	

10	Khướu đầu đen	10. A, E	I. Kĩ nghệ khảm trai K. Dược liệu sản xuất nước hoa L. Thực phẩm đặc sản xuất khẩu M. Dược liệu chữa còi xương trẻ em. N. Thực phẩm đặc sản, gia vị O. Dược liệu chữa hen, tăng sinh lực P. Cao khỉ (dược liệu), động vật thí nghiệm

MỤC LỤC

PHẦN I

30 ĐỀ KIỂM TRA TRẮC NGHIỆM

PHẦN II

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
16 Hàng Chuối – Hai Bà Trưng – Hà Nội
Điện thoại: (04) 9724852. Fax: (04) 9714899

* * *

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc: PHÙNG QUỐC BẢO

Tổng biên tập: NGUYỄN BÁ THÀNH

Biên tập: THU HUYỀN – MẠNH TUẤN

Chế bản: Nhà Sách HỒNG ÂN

Trình bày bìa: NGỌC ANH

---

30 ĐỀ KIỂM TRA TRẮC NGHIỆM SINH HỌC 7

Mã số: 1L - 206ĐH2007

In 3.000 cuốn, khổ 16 × 24cm tại Công ti TNHH In Bao Bì Phong Tân - TP. Hồ Chí Minh.

Số xuất bản: 706-2007/CXB/17-106/ĐHQGHN, ngày 6/09/2007.

Quyết định xuất bản số: 466 LK/XB.

In xong và nộp lưu chiểu quý III năm 2007.